

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH

Lương Thị Trúc Phương

**PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GẠO TẠI TP.CẦN THƠ**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: P.GS TS. NGUYỄN THUẤN

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2008

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN.....	4
I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT:	7
1. Lý thuyết về ngoại thương	7
2. Lý thuyết về phát triển kinh tế, phát triển bền vững	4
3. Lý thuyết về sản phẩm lúa gạo.....	5
4. Lý thuyết về nông nghiệp với phát triển kinh tế:.....	6
5. Lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo:.....	7
II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO TRÊN THẾ GIỚI VÀ KINH NGHIỆM	
THỰC TIỄN XUẤT KHẨU GẠO TẠI VIỆT NAM:.....	7
1. Tình hình sản xuất và xuất khẩu gạo trên thế giới.....	7
2. Tình hình sản xuất và xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian qua.....	10
2.1 Tình hình sản xuất lúa gạo của Việt Nam:.....	10
2.2 Tình hình xuất khẩu gạo.....	12
Tổng kết chương I.	15
CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN	
SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU GẠO CỦA TP.CẦN THƠ.....	16
I. TỔNG QUAN VỀ TP.CẦN THƠ	16
1. Vị trí địa lý và hành chính:.....	16
2. Đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội:	16
2.1 Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:.....	16
2.2 Đặc điểm Kinh tế - Xã hội:.....	17
3. Đặc điểm xã hội và nông thôn TP.Cần Thơ.....	18
II. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT LÚA GẠO VÀ XUẤT KHẨU GẠO TRONG	
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TP.CẦN THƠ.....	19
III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GẠO TẠI	
TP.CẦN THƠ.	20
1. Nguồn nguyên liệu phục vụ cho xuất khẩu:.....	20
2. Các chính sách sản xuất và xuất khẩu gạo:.....	24
2.1 Chính sách sản xuất lương thực:	24
2.2 Chính sách xuất khẩu gạo.....	26

2.3 Nhu cầu và thị trường gạo thế giới.....	31
2.3.1 Nhu cầu thế giới:	31
2.3.2 Thị trường thế giới:	35
Tổng kết chương II	<u>39</u>
CHƯƠNG III: <u>MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU</u>	
GAO CỦA TP.CẦN THƠ:	40
1. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	40
2. Biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm rút ngắn khoảng cách về giá xuất khẩu với các nước xuất khẩu gạo khác.....	43
3. Xây dựng thương hiệu gạo Cần Thơ.....	45
4. Biện pháp huy động vốn và hỗ trợ vốn cho xuất khẩu gạo:.....	46
5. Tăng cường công tác quảng bá hình ảnh.....	<u>47</u>
Tổng kết chương III	<u>49</u>
KẾT LUẬN	50

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
USDA	Bộ Nông nghiệp Mỹ
KN XK	Kim ngạch xuất khẩu
PTNT	Phát triển nông thôn
IPM	Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
EU	Liên minh Châu Âu
FAO	Tổ chức Nông lương Thế giới
BVTV	Bảo vệ thực vật
UBND	Ủy ban Nhân dân
HTX	Hợp tác xã
XDCB	Xây dựng cơ bản

LỜI MỞ ĐẦU

Kế hoạch 5 năm 1981-1985, “ưu tiên phát triển ngành nông nghiệp, xem nông nghiệp là mặt trận hàng đầu” đã tạo nên một bước tiến cho nền kinh tế Việt Nam. Từ một nước nghèo nàn lạc hậu, nợ nước ngoài tăng cao, lạm phát 3 con số, là nước nông nghiệp nhưng vẫn phải nhập khẩu lương thực, ...Việt Nam với chính sách khoán 10 đã không những đảm bảo an ninh lương thực, nền kinh tế tăng trưởng và phát triển ổn định, tỷ lệ lạm phát giảm dần, tốc độ tăng trưởng cao mà còn trở thành nước có kim ngạch xuất khẩu gạo đứng thứ 3 trên thế giới (năm 1990) và đứng thứ 2 thế giới (năm 1999 và 2005).

Góp phần không nhỏ vào công cuộc ổn định và tăng trưởng kinh tế có vai trò của ngành nông nghiệp của ĐBSCL với sản lượng lúa hàng năm chiếm trên 50% sản lượng lúa cả nước, đóng góp 17% GDP cho cả nước, hơn 90% khối lượng gạo xuất khẩu, 92% sản lượng lương thực, 66% thủy sản. Có thể nói, sản xuất và xuất khẩu lúa gạo là thế mạnh của ĐBSCL.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc sản xuất và xuất khẩu gạo của nước ta còn nhiều bất cập và yếu kém. Do việc áp dụng khoa học vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, nhiều giống lúa không còn khả năng kháng sâu rầy vẫn được sử dụng dẫn đến tình trạng sâu bệnh trên diện rộng, công nghệ sau thu hoạch còn lạc hậu,.... Nên chất lượng hàng hóa nông sản chưa cao làm giảm đi khả năng cạnh tranh của gạo Việt Nam trên thị trường thế giới. Ngoài ra, hệ thống thị trường của chúng ta chủ yếu là các nước trong khu vực Đông Nam Á có thu nhập thấp và yêu cầu chất lượng gạo phẩm chất thấp.

Vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá về tình hình sản xuất và xuất khẩu gạo vừa qua có vai trò quan trọng trong việc đề ra các chính sách và biện pháp khắc phục cho các địa phương sản xuất và xuất khẩu gạo, trong đó có TP.Cần Thơ.

Cần Thơ là thành phố trung tâm của vùng ĐBSCL, tuy diện tích đất nông nghiệp dùng trồng lúa và sản lượng lương thực không nhiều như tỉnh An Giang, sản

lượng lương thực chỉ khoảng 1 triệu tấn/năm, nhưng Cần Thơ có hệ thống chế biến gạo và tập trung nhiều đầu mối doanh nghiệp xuất khẩu nên trong nhiều năm qua dẫn đầu xuất khẩu gạo khu vực ĐBSCL. Tuy nhiên, việc sản xuất và xuất khẩu lương thực gặp nhiều khó khăn như năng suất lao động thấp, thiên tai thường xuyên đe dọa, chất lượng sản phẩm không cao, thị trường tiêu thụ còn hạn chế,.... điều đó dẫn đến tình trạng mặc dù kim ngạch xuất khẩu lúa gạo chiếm 34,5 % trong tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu năm 2005 của Thành phố, nhưng đời sống người nông dân vẫn hết sức khó khăn, tình trạng đói nghèo còn chiếm tỷ lệ cao, vì vậy, việc nghiên cứu các chính sách nhằm nâng cao hơn nữa năng lực xuất khẩu gạo là điều hết sức cần thiết.

Trước thực trạng đó, việc nghiên cứu tìm hiểu các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu lúa gạo nhằm đẩy mạnh sự phát triển về kinh tế, xã hội tại Cần Thơ nói riêng và ĐBSCL nói chung, đề tài “Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu lúa gạo tại TP.Cần Thơ” đi sâu nghiên cứu, đánh giá tình hình sản xuất và xuất khẩu gạo tác động đến các mặt về: nguồn thu nhập, trình độ, tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo,... đồng thời đánh giá những mặt tích cực và khó khăn, hạn chế của các chính sách, thực tiễn ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu lương thực tại Cần Thơ trong thời gian qua để đề xuất một số biện pháp để nâng cao hiệu quả xuất khẩu lúa gạo, góp phần tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo cho người dân.

Trong quá trình thực hiện, tôi đã kết hợp sử dụng các phương pháp mô tả, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích và đánh giá; sử dụng các nguồn số liệu của Sở Thương mại Cần Thơ, Sở Nông nghiệp, niên giám thống kê ĐBSCL 2004, niên giám thống kê cả nước năm 2005, 2006, nguồn số liệu của Bộ Nông nghiệp Mỹ, các bài báo, các báo cáo, bài viết của các chuyên gia trong ngành.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài chỉ giới hạn trong việc phân tích các nhân tố tác động của hoạt động xuất khẩu lúa gạo ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế tại TP.Cần Thơ trong giai đoạn 2001 – 2006.

Luận văn được xây dựng gồm ba phần với nội dung như sau:

- Chương I: Cơ sở lý luận và thực tiễn
- Chương II: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình sản xuất và xuất khẩu gạo của TP.Cần Thơ
- Chương III: Một số giải pháp Nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo TP.Cần Thơ

Vì thời gian còn hạn chế nên luận văn chỉ tập trung phân tích trong giới hạn, rất mong được sự góp ý của thầy cô và các bạn để luận văn hoàn chỉnh hơn.

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT:

1. Lý thuyết về ngoại thương

Ngoại thương là việc mua bán hàng hóa và dịch vụ qua biên giới quốc gia, một quá trình sản xuất gián tiếp, đóng vai trò là cầu nối giữa cung và cầu hàng hóa và dịch vụ của thị trường trong và ngoài nước.

Điều kiện để ngoại thương sinh ra, tồn tại và phát triển là: sự tồn tại và phát triển của kinh tế hàng hóa - tiền tệ kèm theo đó là sự xuất hiện của tư bản thương nghiệp và sự ra đời của Nhà nước và sự phát triển của phân công lao động giữa các nước.

Trong thời đại ngày nay, sản xuất đã được quốc tế hóa, không một quốc gia nào có thể tồn tại và phát triển kinh tế mà lại không tham gia vào phân công lao động quốc tế và trao đổi hàng hóa với bên ngoài. Đồng thời, ngày nay ngoại thương không chỉ mang ý nghĩa đơn thuần là mua bán với bên ngoài, mà thực chất là cùng với các quan hệ kinh tế đối ngoại khác tham gia vào phân công lao động quốc tế. Do vậy, cần coi ngoại thương không chỉ là một nhân tố bổ sung cho kinh tế trong nước mà cần coi sự phát triển kinh tế trong nước phải thích nghi với lựa chọn phân công lao động quốc tế.

2. Lý thuyết về phát triển kinh tế, phát triển bền vững

Phát triển kinh tế: Quá trình cải thiện mức sống và phúc lợi của người dân ở các nước đang phát triển thông qua việc gia tăng thu nhập bình quân đầu người. Điều này thường đạt được thông qua quá trình công nghiệp hóa so với sự phụ thuộc vào khu vực nông nghiệp. (The MIT Dictionary of Modern economic, 4th ed)

Phát triển bền vững: bao gồm các mặt của phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế) phải đi đôi với phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường

(nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường. Tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định; thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống.

Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng với những nhu cầu của hiện tại mà không phương hại đến khả năng đáp ứng của các thế hệ sau với những vấn đề của thế hệ này (Hội nghị Rio de Janeiro, 1992).

3. Lý thuyết về sản phẩm lúa gạo.

Lúa có hai loài (*Oryza sativa* và *Oryza glaberrima*) trong họ Poaceae, có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới khu vực đông nam châu Á và châu Phi. Hai loài này cung cấp hơn 1/5 toàn bộ lượng calo tiêu thụ bởi con người. Sản phẩm thu được từ cây lúa là thóc. Sau khi xát bỏ lớp vỏ ngoài thu được sản phẩm chính là gạo và các phụ phẩm là cám và trấu. Gạo là nguồn lương thực chủ yếu của hơn một nửa dân số thế giới (chủ yếu ở châu Á và châu Mỹ La tinh), điều này làm cho nó trở thành loại lương thực được con người tiêu thụ nhiều nhất.

Việc trồng lúa phù hợp nhất tại các khu vực với chi phí nhân công thấp và lượng mưa lớn, do nó đòi hỏi nhiều nhân công để gieo trồng và cần nhiều nước để phát triển tốt. Tuy nhiên, lúa có thể trồng ở bất kỳ đâu, thậm chí ở cả các sườn đồi hay núi. Lúa là loại cây trồng đứng hàng thứ ba trên thế giới, chỉ sau ngô và lúa mì. Mặc dù các loài lúa có nguồn gốc ở khu vực miền nam châu Á và một phần nào đó của châu Phi, nhưng hàng thế kỷ thương mại và xuất khẩu thóc, gạo đã làm cho nó trở thành phổ biến trong nhiều nền văn minh.

Các giống lúa thông thường được phân loại theo cấu trúc và hình dạng hạt gạo của chúng. Ví dụ, một giống lúa thơm của Thái Lan cho loại gạo hạt dài và tương đối ít dính, do gạo hạt dài chứa ít amylopectin hơn so với các giống hạt ngắn.

Các giống lúa Ấn Độ bao gồm gạo hạt dài và gạo thơm Basmati (gieo trồng ở phía bắc), gạo hạt dài và trung bình là gạo Patna và loại gạo hạt ngắn Masoori.

Ở Việt Nam có nhiều loại gạo ngon đặc sản như “Nàng thơm Chợ Đào” gạo Tám Xoan, Nàng Hương,...

Lúa - một nguồn thu nhập đáng kể của nông dân Việt Nam và có thể nói là lớn nhất ở ĐBSCL, có giá trị không chỉ về mặt thị trường mà cả về mặt xã hội. Lúa phục vụ cho mục đích tính toán và ra quyết định của nông dân. Trong nước, lúa có giá trị sử dụng như một loại nhiên liệu (trấu), thức ăn gia súc; một phương tiện thanh toán công lao động bằng hiện vật, và một phương tiện đóng thuế; phương tiện bổ sung chất dinh dưỡng cũng như là phương tiện từ thiện cho người nghèo, và là hình thức tiết kiệm ngắn hạn,... và quan trọng hơn đó là nền tảng để bảo đảm an toàn lương thực cho hộ gia đình.

4. Lý thuyết về nông nghiệp với phát triển kinh tế:

Nông nghiệp có vai trò quan trọng trong sự đóng góp vào sự phát triển kinh tế ở Việt Nam. Nông nghiệp có vai trò nâng cao mức sống cho dân cư vùng nông thôn, tạo nên một sự gia tăng to lớn trong nhu cầu nội địa đối với hàng hóa và dịch vụ phi nông nghiệp. Từ đó cung cấp một thị trường non trẻ và đang phát triển để tạo ra sự tăng trưởng cho các doanh nghiệp phi nông nghiệp.

Một nền nông nghiệp đang tăng trưởng có thể tạo ra một lượng vốn lớn để cung cấp cho khu vực phi nông nghiệp. Một phần của việc tạo vốn này là tiết kiệm ở nông thôn, phần khác lại được trích xuất thông qua thuế (đặc biệt thuế hàng hóa và thuế đất đai).

Tăng trưởng nông nghiệp thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp cung cấp các yếu tố đầu vào quan trọng (máy móc, phân bón,...) và những công ty chế biến sản phẩm đầu ra của nông nghiệp (thủy sản, lúa gạo,...). Ngoài ra, tăng trưởng nông nghiệp đã tạo thêm nguồn thu ngoại tệ thông qua việc tăng xuất khẩu, hay giảm nhập khẩu, đây chính là chìa khóa dẫn đến quá trình công nghiệp hóa ban đầu có hiệu quả.

Tăng trưởng nông nghiệp giúp chuyển đổi các vùng nông thôn, cung cấp nhiều nguồn thu nhập đa dạng hơn cho các hộ gia đình nông thôn và gia tăng cơ hội công ăn việc làm cho lao động nông thôn

5. Lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo:

- Mọi nước đều có lợi khi tham gia vào phân công lao động quốc tế; bởi vì phát triển ngoại thương cho phép mở rộng khả năng tiêu dùng của một nước. Nguyên nhân chính là do chuyên môn hóa sản xuất một số sản phẩm nhất định của mình để đổi lấy hàng nhập khẩu từ các nước khác thông qua con đường thương mại quốc tế.

- Những nước có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn hơn hẳn các nước khác, hoặc bị kém lợi thế tuyệt đối hơn so với nước khác, vẫn có thể và có lợi khi tham gia vào phân công lao động và thương mại quốc tế, vì mỗi nước đó đều có những lợi thế so sánh nhất định về một số mặt hàng và một số kém thế so sánh nhất định về một số mặt hàng khác

Có thể kết luận rằng, một trong những điểm cốt yếu nhất của lý thuyết lợi thế so sánh là những lợi ích do chuyên môn hóa sản xuất và thương mại quốc tế phụ thuộc vào lợi thế so sánh chứ không phải là lợi thế tuyệt đối. Lợi thế so sánh là điều kiện cần và đủ đối với lợi ích thương mại quốc tế.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO TRÊN THẾ GIỚI VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN XUẤT KHẨU GẠO TẠI VIỆT NAM:

1. Tình hình sản xuất và xuất khẩu gạo trên thế giới

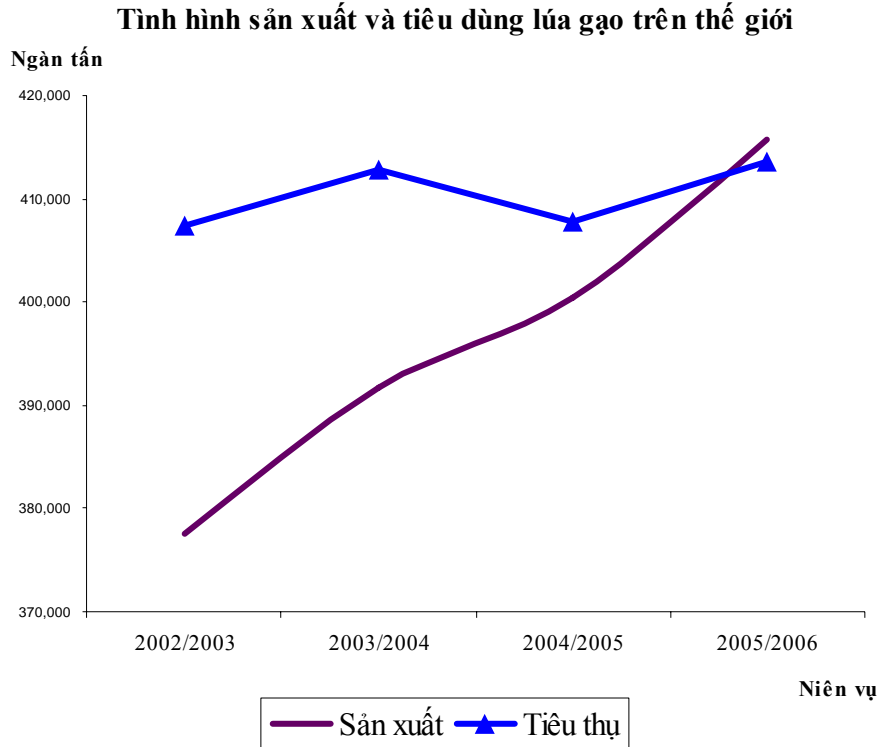
Không một hoạt động kinh tế nào nuôi sống nhiều người và hỗ trợ nhiều gia đình bằng việc sản xuất lúa gạo. Lúa gạo đóng vai trò cốt lõi trong việc phát triển của rất nhiều quốc gia, đất trồng lúa chiếm 11% đất trồng trọt của trái đất. Việc sản xuất lúa gạo nuôi sống gần một nửa hành tinh mỗi ngày, cung cấp hầu hết thu nhập chính cho hàng triệu nông dân trên toàn thế giới. Châu Á là nơi sản xuất và cũng là nơi tiêu thụ khoảng 90% lượng gạo toàn thế giới, 10% lượng gạo còn lại được trồng trọt và tiêu thụ tại các nước Châu Phi và Châu Mỹ.

Sản xuất lúa gạo trên thế giới không ngừng gia tăng. Tỷ lệ bình quân về lúa gạo đã tăng 2,34%/năm, từ 50 kg/người đầu người những năm 1960 (tương đương

200 triệu tấn) lên 62kg/người (tương đương 600 triệu tấn) trong những năm 2002-2004, cho dù diện tích đất đai dành cho trồng lúa đã giảm đáng kể do tỷ lệ tăng dân số thế giới hàng năm trong thời gian này là 1,76%. Hiện nay, diện tích canh tác trên thế giới xấp xỉ 151,7 ngàn ha, với sản lượng lương thực không ngừng gia tăng đã đem đến cho vụ mùa 2005/2006 lên đến 604,5 ngàn tấn thóc. Tuy sản xuất lúa có sản lượng cao nhưng gạo đã xay xát chiếm khoảng 68% trọng lượng thóc ban đầu và chỉ khoảng 5-6% gạo được buôn bán ở quy mô quốc tế. Sản lượng gạo xay xát chỉ đạt 406 ngàn tấn, nhưng nhu cầu trên thế giới là 414 ngàn tấn (Nguồn USDA). Điều này cho thấy có sự thiếu thốn lương thực trên thế giới chưa được giải quyết có hiệu quả. Tình trạng thiếu lương thực ở các nước đang phát triển vẫn còn tồn tại; vẫn còn đến 815 triệu người thiếu ăn và mỗi năm gần 6 triệu trẻ em bị tử vong do đói nghèo và suy dinh dưỡng, cho dù những nước này đã đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực canh tác lúa.

Trên thế giới, có khoảng 16 quốc gia chiếm tỷ trọng cao trong sản xuất lúa gạo của toàn thế giới, trong đó chiếm vị trí hàng đầu là Trung Quốc (31% sản lượng thế giới), Ấn Độ (20%) và Indonesia (9%). Tuy nhiên, sản lượng sản xuất của Trung Quốc và Indonesia chưa đủ cung cấp cho nhu cầu sử dụng trong nước do đó đây cũng là 02 quốc gia nhập khẩu gạo.

Biểu đồ 1: Tình hình sản xuất và tiêu dùng gạo thế giới



Nhu cầu lương thực trên thế giới luôn cao hơn việc sản xuất gạo, nhu cầu nhập khẩu lương thực từ các quốc gia là rất lớn. Hiện nay, trên thế giới có khoảng 25 quốc gia có nhu cầu nhập khẩu gạo cao và thường xuyên. Ba nhà nhập khẩu gạo lớn nhất là Indonesia (14%), Bangladesh (4%) và Brasil (3%). Gạo chủ yếu được nhập vào các nước Châu Á do tập quán sử dụng gạo là nguồn lương thực chính tại các nước trong khu vực này và một phần được nhập vào các nước châu Mỹ, châu Phi và Trung Đông. Nhu cầu nhập khẩu gạo là rất lớn, nhưng hiện nay chỉ có hơn 16 quốc gia xuất khẩu gạo chiếm tỷ trọng cao trong sản lượng xuất khẩu gạo trên thế giới; trong đó ba nhà xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới là Thái Lan (26% sản lượng gạo xuất khẩu), Việt Nam (15%) và Hoa Kỳ (11%).

2. Tình hình sản xuất và xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian qua

2.1 Tình hình sản xuất lúa gạo của Việt Nam:

Trong thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80, cơ chế kế hoạch hóa sản xuất tập trung đã khiến ngành lúa gạo lâm vào cảnh trì trệ, năng suất lúa giảm và tài nguyên tự nhiên phục vụ sản xuất không được khai thác hết, dẫn đến sản lượng lương thực trong thời kỳ này giảm sút nghiêm trọng, năng suất lúa giảm từ 2,23 tấn/ha xuống còn 2,08 tấn/ha mặc dù nhà nước đã có đầu tư lớn mạnh trong nông nghiệp. Điều đó là cho tình trạng thiếu lương thực trong nước diễn ra trầm trọng, buộc Việt Nam phải nhập khẩu lương thực từ 1,2 triệu tấn (năm 1976) lên 02 triệu tấn (năm 1980).

Chính sách khoán 10 trong sản xuất nông nghiệp và định hướng đúng đắn của Đảng trong con đường phát triển kinh tế đất nước, xem nông nghiệp là mặt trận hàng đầu đã đem đến nhiều thành tựu cho nền sản xuất nông nghiệp nước ta, góp phần không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế của đất nước. Từ năm 1989 đến nay sản xuất lúa gạo của nước ta tăng trưởng không ngừng với tốc độ bình quân 5%/năm (khoảng 1 triệu tấn/năm), là đòn bẩy thúc đẩy các ngành sản xuất trong nước phát triển.

Bảng 1: Diện tích canh tác, năng suất và sản lượng lúa Việt Nam qua các năm

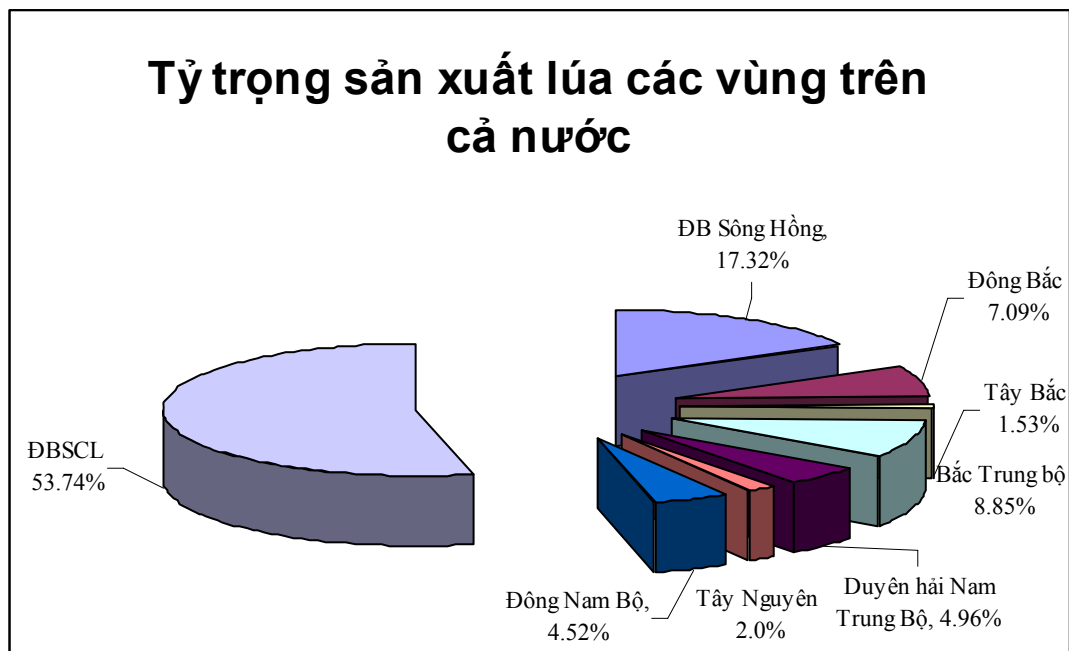
Năm	Diện tích lúa (1.000 ha)	Năng suất lúa (tạ/ha)	Sản lượng (1.000 tấn)
2001	7.492,7	42,9	32.108,4
2002	7.504,3	45,9	34.447,2
2003	7.452,1	46,4	34.568,8
2004	7.445,3	48,6	36.148,9
2005	7.329,2	48,9	35.832,9
2006	7.324,4	48,9	35.826,8

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2006

Diện tích trồng lúa giảm đều qua các năm, đó là do định hướng phát triển của nước ta giảm dần tỷ lệ nông nghiệp trong cơ cấu GDP, tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ và nông nghiệp và tốc độ đô thị hóa cao. Tuy diện tích trồng lúa giảm, nhưng do áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng thâm canh, sử dụng các giống lúa có năng suất cao và có khả năng chống sâu rầy cao nên năng suất lúa không ngừng được nâng cao do đó làm gia tăng sản lượng trung bình gần 35.000 tấn/năm trong giai đoạn 2001-2005.

Trong cơ cấu sản xuất lúa gạo thì ĐBSCL luôn là vùng chiếm tỷ trọng sản xuất lương thực cao nhất cả nước (49-57%/năm), sau đó là vùng đồng bằng Bắc Bộ (19%- 20%/năm) và Bắc Trung Bộ (từ 8-10%/năm). Đặc biệt trong năm 2005, vùng ĐBSCL đã đóng góp vào sản lượng lúa lên đến 53,74%, đó là do khí hậu thuận lợi và cơ chế chính sách khuyến khích của nhà nước trong sản xuất lúa gạo.

Biểu đồ 2: Tỷ trọng sản xuất lúa các vùng trên cả nước



Trong cơ cấu sản xuất lúa gạo thì vụ mùa chính là vụ đông xuân và hè thu, trong đó đông xuân là vụ chính, diện tích lúa mùa đang dần thu hẹp lại chủ yếu được trồng ở khu vực phía Bắc.

Bên cạnh chính sách đổi mới nhằm khuyến khích phát triển sản xuất trong nước, hoạt động thương mại quốc tế của ngành lúa gạo cũng được đẩy mạnh. Một trong những thay đổi quan trọng nhất trong chính sách thương mại là việc xoá bỏ hạn ngạch và khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu gạo, nhờ đó tăng nhanh lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam.

Phần lớn dân cư Việt nam đang sống ở nông thôn có nguồn sinh kế quan trọng là sản xuất nông nghiệp, trong đó sản xuất lúa gạo là nguồn lương thực và thu nhập chính của nhiều hộ nông dân. Chỉ riêng ĐBSH và ĐBSCL đã có tới 27 triệu dân nông thôn hoạt động sản xuất lúa được coi như nguồn sống chính.

Chính sách thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu gạo sẽ đem lại lợi ích cho những người sản xuất kinh doanh và là công cụ hữu ích cho việc xoá đói giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam.

2.2 Tình hình xuất khẩu gạo.

Kim ngạch xuất khẩu đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế nước ta. Từ năm 1986 đến 2005, tốc độ tăng bình quân của xuất khẩu là 21,2%/năm, kim ngạch xuất khẩu tăng gần 40 lần từ 789 triệu đô la (năm 1986) lên mức 32,4 tỷ đô la (năm 2005). Thị trường xuất khẩu cũng được mở rộng. Từ 43 nước có quan hệ xuất nhập khẩu vào năm 1986 chủ yếu là các nước Đông Âu, Việt Nam đã không ngừng mở rộng giao thương với các nước, quan hệ ngoại thương đến năm 1995 là 100 quốc gia thì đến nay đã hơn 200 nước. Thị phần xuất nhập khẩu được hưởng đến các nước Châu Á và Châu Mỹ.

Cơ cấu xuất khẩu trong giai đoạn đầu chủ yếu là hàng hóa thô chưa qua tinh chế, dần dần có sự chuyển biến tăng dần tỷ trọng hàng hóa nghiêng về xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, gạo vẫn được xem là mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của nước ta, giúp nước ta thoát khỏi tình trạng nhập siêu trở thành nước thứ 2 trên Thế giới về xuất khẩu gạo (năm 2005). Trong giai đoạn 2001 – 2005, tốc độ xuất khẩu gạo tăng trung bình 16,1% với kim ngạch bình quân trong giai đoạn này là 574,7 triệu USD.

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu và tỷ trọng đóng góp của xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các năm:

	ĐVT	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Kim ngạch Xuất khẩu cả nước	Triệu USD	15.029,2	16.706,1	20.149,3	26.485,0	32.447,1	39.826,2
Số lượng XK gạo	Ngàn tấn	3.72,7	3.236,2	3.810,0	4.063,1	5.254,8	4.643,4
Kim ngạch XK gạo	Triệu USD	624,7	725,5	719,9	950,0	1.394,0	1.380
Tỷ trọng đóng góp của XK gạo trong KN XK	%	0,04	4,35	3,57	3,59	4,34	3,46

Nguồn: VNECONOMY và niên giám Thống kê 2006

Kim ngạch xuất khẩu của nước ta không ngừng gia tăng với tốc độ tăng bình quân 21%/năm. Trong đó, xuất khẩu gạo có sự gia tăng đáng kể trong tỷ lệ đóng góp vào xuất khẩu của cả nước. Số lượng gạo xuất khẩu không ngừng gia tăng qua các năm; đặc biệt năm 2005, Việt Nam đã xuất khẩu trên 5 triệu tấn gạo, đạt giá trị gần 1,4 tỷ USD, giá gạo bình quân đạt 267USD/tấn. So với năm 2004, lượng gạo xuất khẩu tăng hơn 1 triệu tấn (25%) và giá xuất khẩu tăng 48 USD/tấn (15%), kim ngạch xuất khẩu tăng trên 450 triệu USD (45%), vượt mức kỷ lục xuất khẩu 4,4 triệu tấn gạo và 1,037 tỷ USD năm 1999. Điều đáng lưu ý, trong đó tăng do giá tăng đến 168 triệu USD. Yếu tố giá tăng tác động rất mạnh đến thị trường xuất khẩu và sản xuất trong nước. Kim ngạch xuất khẩu cao trong năm 2005 chứng tỏ nước ta đã có những chuyển biến rõ rệt về chất lượng lương thực do tìm được các giống có

năng suất cao, phù hợp thị hiếu tiêu dùng và chính sách thị trường có nhiều chuyển biến tốt.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chủ yếu là xuất khẩu gạo cấp thấp. Hiện xuất khẩu gạo cấp thấp chiếm 48,57%, gạo cấp trung bình chiếm 25,54% và gạo cấp cao chỉ chiếm 19,48%. Thị trường xuất khẩu gạo chính của Việt Nam vẫn là các nước châu Á, chiếm 75,24% tổng lượng gạo xuất khẩu.

Trong năm 2006, kim ngạch xuất khẩu gạo có sự giảm sút về số lượng, kim ngạch và tỷ lệ đóng góp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, mặc dù tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2006 tăng 22,74% so với năm 2005. Nguồn cung cấp gạo xuất khẩu chiếm 90% sản lượng là khu vực ĐBSCL bị giảm sút ảnh hưởng của rầy nâu, bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá. Sản lượng lúa năm 2006 của các tỉnh ĐBSCL đạt khoảng 18,75 triệu tấn, giảm gần 660 ngàn tấn so với năm 2005. Năm 2006, Việt Nam đã tập trung chú trọng xuất khẩu gạo chất lượng cao, gạo cấp trung bình 15% tằm chiếm mới 28% vào tháng 02, đến cuối năm đã chiếm đến 80% gạo xuất khẩu. Tuy số lượng xuất khẩu giảm nhưng do một số biến động về tình hình chính trị tại thị trường xuất khẩu gạo chính như Thái Lan, các thiên tai trên thế giới làm nguồn cung gạo giảm sút nên giá xuất khẩu gạo trung bình trong năm 2006 cao hơn so với 2005 tới 7 USD/tấn.

Tóm tắt chương I:

Trong chương này, qua việc nghiên cứu cơ sở lý thuyết của hoạt động ngoại thương và tác động của việc sản xuất lúa gạo đối với việc phát triển bền vững trong nền kinh tế hội nhập hiện nay, từ đó tìm hiểu việc xuất khẩu gạo có ảnh hưởng như thế nào đối với việc cung cấp lương thực cho nhu cầu ngày càng gia tăng trên thế giới.

Nhu cầu về lương thực thực phẩm là nhu cầu thiết đầu tiên, thiết yếu và cơ bản của đời sống con người và xã hội, xuyên suốt mọi thời đại và mọi nền văn minh. Cho dù xã hội phát triển cao đến đâu chăng nữa thì nhu cầu này là vẫn là nhu cầu thiết yếu của đời sống xã hội. Con người luôn cần có lương thực và thực phẩm để tái sản xuất sức lao động nhằm tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội. Vì vậy, việc sản xuất lương thực và thực phẩm luôn là vấn đề cấp thiết quan tâm.

Trên thế giới có hơn 53% dân số có nhu cầu cấp thiết về lương thực. Tuy nhiên, lượng lúa gạo sản xuất hiện nay chưa đáp ứng được tất cả nhu cầu của dân số thế giới, vẫn còn có hơn 815 triệu người thiếu ăn và mỗi năm gần 6 triệu trẻ em bị tử vong do đói nghèo và suy dinh dưỡng. Do đó, việc sản xuất và nâng cao sản lượng lúa gạo luôn là vấn đề cấp thiết đối với các quốc gia đang phát triển và phát triển.

Việt Nam là quốc gia có truyền thống trồng lúa từ lâu đời. Sản xuất và xuất khẩu gạo đã đóng góp một phần không nhỏ vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, đưa nước ta trở thành quốc gia đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo và trở thành một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trên thế giới. Đó là nhờ chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong việc định hướng phát triển kinh tế xem nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, các chính sách về cải cách ruộng đất và quyền sở hữu, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, chính sách nghiên cứu khoa học và khuyến nông, chính sách tín dụng nông thôn, ... Sản xuất lúa gạo của nước ta không ngừng gia tăng về lượng và chất tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế đồng thời giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong thời kỳ đổi mới.

CHƯƠNG II:

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU GẠO CỦA TP.CẦN THƠ

I. TỔNG QUAN VỀ TP.CẦN THƠ

1. Vị trí địa lý và hành chính:

Thành phố Cần Thơ là đô thị trực thuộc Trung ương gồm 08 đơn vị hành chính phụ thuộc (4 quận nội thành và 4 huyện ngoại thành). Cần Thơ có diện tích tự nhiên 138.960 ha (chiếm 3,49% diện tích ĐBSCL), trong đó có trên 84% là diện tích đất nông nghiệp (116.992 ha) và dân số 1,12 triệu người. Phía bắc Cần Thơ giáp tỉnh An Giang, nam giáp tỉnh Hậu Giang, tây giáp tỉnh Kiên Giang, đông giáp hai tỉnh Vĩnh Long và Đồng Tháp.

Cần Thơ là thành phố cửa ngõ của cả vùng hạ lưu sông Mê Kông; là trung tâm kinh tế, văn hóa, đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước.

2. Đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội:

2.1 Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

Khí hậu, thời tiết: TP.Cần Thơ nằm trong vùng khí hậu chung của ĐBSCL có đặc điểm là khí hậu phân chia thành rõ rệt 02 mùa: mùa nắng và mùa mưa, tạo thuận lợi cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp hầu như quanh năm.

Tài nguyên đất: Đất có đặc điểm chính là nhóm đất phù sa (ít có những hạn chế đối với sản xuất nông nghiệp) chiếm hơn 84% diện tích tự nhiên, hầu hết các loại đất có thành phần cơ giới nặng, hàm lượng các chất dinh dưỡng như mùn và đạm khá đến giàu, lân và kali ở mức trung bình. Điều kiện thổ nhưỡng ở Cần Thơ rất thuận lợi cho thâm canh và đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

Tài nguyên nước và chế độ thủy văn: Cần Thơ có Sông Hậu là dòng chảy chính qua thành phố trên chiều dài 55 km. Ngoài ra, có mạng lưới kinh rạch làm nhiệm vụ chuyển nước từ sông Hậu xuyên qua nội bàn thành phố qua Biển Tây và bán đảo Cà Mau. Trở ngại chủ yếu của chế độ thủy văn là ngập lũ hàng năm (từ tháng 7 đến tháng 11) do lũ tràn về từ sông Hậu và tứ giác long Xuyên vào phía Bắc Cần Thơ, mức ngập trung bình khoảng 50-100cm tập trung ở các huyện Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ.... Tuy nhiên, nguồn nước ngọt có thể tưới quanh năm là ưu thế cơ bản của nguồn tài nguyên nước của TP.Cần Thơ, rất thuận lợi cho việc thâm canh, tăng vụ, rãi vụ nên có thể đáp ứng yêu cầu nông sản hàng hóa của thị trường gần như quanh năm.

Môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên: Điều kiện sinh thái đặc trưng cho vùng đất ướt của ĐBSCL, trong đó tài nguyên động vật trên cạn và thủy sinh vật khá đa dạng, có tiềm năng khá to lớn cho phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

2.2 Đặc điểm Kinh tế - Xã hội:

- Đặc điểm của kinh tế Cần Thơ và vai trò của ngành nông nghiệp:

Thành phố Cần Thơ có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bình quân 5 năm (2001 - 2005) tăng 13,5%. Riêng trong 2 năm (2004 - 2005) tăng bình quân hơn 15%, chủ yếu do các ngành công nghiệp – xây dựng – thương mại - vận tải phát triển rất nhanh. Cơ cấu kinh tế chuyển dần theo hướng công nghiệp hóa. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển nhanh, các khu công nghiệp thu hút được nhiều dự án với tổng vốn đăng ký tăng dần. Các ngành thương mại - dịch vụ phát triển khá nhanh theo hướng đa dạng hóa loại hình, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả và hướng tới những ngành dịch vụ có giá trị gia tăng lớn với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Khu vực sản xuất nông nghiệp tuy có tăng trưởng (2001-2005: tăng bình quân 7,8%/năm), nhưng tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm dần trong cơ cấu GDP của TP.Cần Thơ, từ 42,6% năm 1995 xuống còn 22,4% năm 2004 và ước tính chỉ còn 19% năm 2005. Sản xuất nông nghiệp đang chuyển dần sang hình thái nông

nghiệp đô thị, chất lượng cao, nhiều hộ nông dân đạt giá trị sản xuất trên 50 triệu đồng/ha/năm, cá biệt có hộ đạt trên 100 triệu đồng/ha/năm.

Nhìn chung, trong khi các khu vực Công nghiệp và Thương mại - Dịch vụ của TP.Cần Thơ đang phát triển nhanh và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế thì khu vực sản xuất nông nghiệp đang phát triển chậm lại, điều này ảnh hưởng nhất định đến 50% dân cư đang sống ở vùng nông thôn ngoại thành (ước tính năm 2005, 46,6% dân số nông nghiệp chỉ tạo ra 19% GDP cho TP.Cần Thơ) khiến cho mức độ phân hóa giàu nghèo tăng cao (mức chênh lệch thu nhập hiện nay giữa người thành thị và nông thôn là 3,7 lần) và sự khác biệt về trình độ phát triển giữa vùng nông thôn ngoại thành và vùng đô thị nội thành ngày càng sâu sắc.

3. Đặc điểm xã hội và nông thôn TP.Cần Thơ

Dân số TP.Cần Thơ (năm 2005): 1.135,2 ngàn người, trong đó dân số khu vực nông thôn chiếm khoảng 64,8%. Mức độ tăng dân số khá chậm, bình quân chỉ có 1,02%/năm trong 5 năm gần đây. Mặc dù là địa phương có mức đô thị hóa cao nhất vùng ĐBSCL (50%), nhưng ngay tại các quận nội thành và các thị trấn, huyện, vẫn có sự khác biệt lớn về mật độ dân số giữa các khu vực trung tâm và khu vực ngoại vi, phần lớn địa bàn vẫn mang dáng dấp nông thôn. Do đó, điều kiện xã hội hiện nay của thành phố cơ bản vẫn còn thuận lợi cho việc xây dựng một nền sản xuất nông nghiệp đa dạng hóa.

Do tốc độ đô thị hóa cao, dân số nông thôn TP.Cần Thơ giảm nhanh, từ mức giảm 0,42%/năm (giai đoạn 1996-2000) đã giảm đến mức 5,2%/năm (giai đoạn 2001- 2005). Xét cơ cấu dân số hoạt động phi nông nghiệp và nông nghiệp là 34,3% - 65,7% (năm 2000) và 49,94%-50,06% (năm 2005), cho thấy người nông dân chuyển sang các hoạt động công – thương nghiệp và dịch vụ rất nhanh, đặc biệt trong các năm 2004 – 2005. Tuy nhiên, hoạt động nông nghiệp và quy mô nông thôn vẫn còn giữ một vai trò đáng kể trong nền kinh tế - xã hội TP.Cần Thơ.

Tổng số lao động (năm 2005) là 710.337 người, trong đó lao động trong nông nghiệp chiếm 35,9%. Số lao động qua đào tạo cao nhất ĐBSCL (năm 2000:

chiếm 11,4% lao động nghề nghiệp), nhưng còn quá thấp so với một số thành phố khác trên cả nước. Với dân số dồi dào về số lượng và chất lượng (7% lao động trong độ tuổi), nếu được đào tạo liên tục trong 10-15 năm nữa đó là nguồn nhân lực nòng cốt cho sự phát triển nông nghiệp TP.Cần Thơ.

Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật của ngành nông nghiệp TP.Cần Thơ hiện nay có 711 người. Trong đó, trình độ Thạc sỹ là 22 người, Đại học: 157 người, Trung học: 215 người, sơ cấp 317 người.

II. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT LÚA GẠO VÀ XUẤT KHẨU GẠO TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TP.CẦN THƠ

Ngành trồng trọt giữ vị trí quan trọng trong kinh tế tại TP.Cần Thơ, khu vực 1 (68% giá trị tăng thêm) chiếm khoảng 13% GDP của TP.Cần Thơ. Giá trị tăng thêm năm 2005 ước đạt 1.100 tỷ đồng, bình quân 1 ha đất canh tác đạt 9,75 triệu đồng (theo giá cố định năm 1994), thuộc loại trung bình khá so với khu vực ĐBSCL.

Tổng diện tích canh tác năm 2005 là 112.908 ha, tổng diện tích gieo trồng ước tính khoảng 258.700 ha, hệ số sử dụng đất là 2,29. Trong thời kỳ 2001 – 2005, diện tích canh tác lúa ổn định trong khoảng 93.000 đến 96.000 ha, trong đó diện tích gieo trồng tăng khá nhanh, đạt 200.000 ha năm 2005, hệ số sử dụng đất 2,16; năng suất bình quân 5,78 tấn/ha; sản lượng lúa năm 2001 đạt 1.034.817 tấn và được giữ ổn định ở mức 1.000.000 – 1.100.000 tấn trong giai đoạn 2001 – 2005, lương thực bình quân đầu người năm 2005 đạt 1.090kg, thuộc loại khá cao.

Việc đẩy mạnh xuất khẩu lúa gạo có vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội tại Cần Thơ.

- Giảm nghèo: Tỷ lệ nghèo đói trên khu vực ngày càng giảm so với cả nước. Giai đoạn 2002 – 2004 tỷ lệ nghèo chung của khu vực giảm 3,9%, trong đó tỷ lệ nghèo lương thực thực phẩm giảm 2,4 %. So với các khu vực khác thì ĐBSCL đứng vị trí 3 về giảm tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm. Tại Cần

Thơ, tỷ lệ đói nghèo đã giảm từ 9,64% (2000) xuống còn 3,52% (2005), số hộ nghèo giảm 18.400 hộ (giai đoạn 2001-2005), thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh đạt 720USD/người/năm (năm 2005)....., nhiều hộ gia đình đã thoát khỏi cảnh nghèo.

- An ninh lương thực: đây là vấn đề hết sức quan trọng không chỉ tại 01 quốc gia mà còn các vùng trên cả nước. Việc đẩy mạnh sản xuất lúa gạo đã làm gia tăng đời sống của người dân đảm bảo lương thực, thực phẩm cho đời sống của nhân dân.
- Giải quyết việc làm: Cần Thơ có hơn 500 người đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thấp hơn nhiều so với các tỉnh trong khu vực ĐBSCL. Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi lao động tăng từ 73.18 % (năm 2000) đã gia tăng lên 80% (năm 2005). Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 5,03% (năm 2004) chỉ còn 4,87% (năm 2005). Đó chính là nhờ việc đẩy mạnh hoạt động sản xuất và xuất khẩu lúa gạo đã tạo được công việc làm ổn định cho lực lượng lao động nông thôn có ít ruộng đất và trong thời gian nông nhàn.

III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GẠO TẠI TP.CẦN THƠ.

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu gạo của Thành phố Cần Thơ, tuy nhiên nổi bật có 03 nhân tố chính như sau:

1. Nguồn nguyên liệu phục vụ cho xuất khẩu:

Đây là nhân tố quan trọng đảm bảo cho hoạt động xuất khẩu gạo Cần Thơ đạt yêu cầu đề ra.

Trong những năm gần đây, thành phố có chủ trương hướng nền kinh tế theo hướng công nghiệp, giảm dần tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong cơ cấu GDP của thành phố, do đó, diện tích đất nông nghiệp có giảm đi, nhưng do năng suất lúa không ngừng tăng lên do áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất,

nghiên cứu các giống lúa mới có năng suất cao, khả năng chống lại sâu rầy tốt nên sản lượng lúa hàng hóa không ngừng gia tăng qua các năm.

Quy mô sản xuất lúa gạo của Cần Thơ trong giai đoạn từ 2000-2006 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa gạo TP.Cần Thơ từ năm 2000-2006

Năm	Diện tích		Năng suất		Sản lượng	
	Ha	Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)	Tạ/ha	Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)	Tấn	Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)
2000	209.486		45,5		997.111	
2001	222.103	106,02	44,3	97,36	1.034.817	103,78
2002	228.499	102,88	48,5	109,48	1.182.197	114,24
2003	226.213	99,00	47,3	97,53	1.155.575	97,75
2004	229.971	106,6	52	109,94	1.194.746	103,39
2005	231.951	100,86	53,2	102,31	1.233.700	103,26
2006	222.795	96,05	51,8	97,37	1.153.001	93,43

Nguồn: Niên giám thống kê ĐBSCL, Cần Thơ và Việt Nam qua các năm

Nhận xét:

Diện tích trồng lúa tại Cần Thơ có sự gia tăng qua các năm nhưng không cao, đó là do tốc độ đô thị hóa tăng nhanh và định hướng phát triển thành phố tập trung vào lĩnh vực công nghiệp. Cần Thơ chủ yếu sản xuất vào các vụ mùa Đông Xuân, Hè Thu và Thu Đông, diện tích lúa mùa đã giảm rất nhiều, hầu như bằng 0 do giống lúa này năng suất không cao và thời gian canh tác dài không mang lại nhiều hiệu quả kinh tế. Tuy diện tích gia tăng không nhiều nhưng đã có sự gia tăng vượt bậc về năng suất lúa. Từ năng suất 45,5 tạ/ha năm 2000, năng suất lúa đã tăng lên 53,2 tạ/ha năm 2005, tăng gần 8tạ/ha so với năm 2000, nhưng năm 2006 năng suất lúa

giảm 1,4tạ/ha so với 2005. Sự gia tăng năng suất trong giai đoạn 2001-2005 có phần đóng góp không nhỏ của việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, việc nghiên cứu phát triển các giống lúa ngắn ngày kháng sâu bệnh cao như OM4498, OM4495, AS996, OM 1960..., áp dụng các biện pháp thu hoạch hiệu quả, hạn chế thất thoát lúa gạo. Riêng năm 2006, do dịch rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, thời tiết bất thường,... dẫn đến năng suất sụt giảm. Ngoài ra, vùng ĐBSCL có nhiều phù sa bồi đắp, nên các loại cây trồng đều cho năng suất cao. Cần Thơ là vùng đất được hình thành trên 120 năm, ít bị ảnh hưởng của lũ lụt hàng năm nên không tác động của lũ lụt đến việc làm giảm năng suất lúa là không đáng kể.

Việc gia tăng diện tích và năng suất lúa đã dẫn đến việc gia tăng sản lượng lúa tại Cần Thơ. Sản lượng lương thực từ 997.111 tấn năm 2000 đến năm 2005 đạt 1.233.700 tấn, tăng hơn 236.000 tấn so với năm 2000. Từ năm 2001, sản lượng lương thực của Cần Thơ đã đạt trung bình trên 1 triệu tấn tuy thấp hơn các tỉnh An Giang (trung bình khoảng 2,7 triệu tấn/năm; Đồng Tháp 2,2 triệu /tấn/năm,...) nhưng đã góp phần không nhỏ vào đóng góp tốc độ tăng trưởng GDP của thành phố và làm tăng bình quân lương thực đầu người là 1.081kg/người thuộc loại khá cao so với các tỉnh ở vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, diện tích đất canh tác đã có xu hướng giảm đi trong năm 2006, năng suất lúa cũng giảm làm cho sản lượng lúa chỉ bằng 93,43% so với năm 2005.

Diện tích trồng cây lương thực tại Cần Thơ chủ yếu tập trung ở các quận, huyện vùng ven thành phố; tập trung nhiều nhất là ở các huyện Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ và Thốt Nốt, tiếp giáp với các tỉnh An Giang và Kiên Giang. Năm 2006, ba huyện này cung cấp đến 85,2% sản lượng lúa cho toàn Thành phố. Đây cũng là nơi tập trung nhiều cơ sở chế biến nhỏ, lẻ, nhà máy xay xát và đánh bóng gạo trở thành đầu mối thu gom lúa hàng hóa các tỉnh ĐBSCL và chiếm từ 30% đến 50% lượng gạo xuất khẩu cả nước.

Tuy đảm bảo số lượng gạo cung ứng cho xuất khẩu, nhưng chất lượng gạo xuất khẩu lại chưa ổn định. Việc sản xuất lúa với diện tích nhỏ lẻ, chưa có hệ thống

phơi sấy hiện đại. Nông dân quen với tập quá cũ, gạo đưa vào xay xát có tỷ lệ ẩm độ khá cao từ 16-17%, do đó là gia tăng tỷ lệ gạo gãy, làm giảm chất lượng gạo cung ứng xuất khẩu.

Ngoài ra, các giống lúa đưa vào sản xuất tuy có chọn lọc, nhưng còn nhiều chủng loại giống lúa vẫn còn trồng rải rác trong dân do tập quán canh tác, cơ cấu giống lúa đang trồng phổ biến ở ĐBSCL (63 giống- kết quả điều tra của Viện Lúa ĐBSCL 2005), dẫn đến chất lượng gạo không đồng đều, không đảm bảo cho việc cung ứng gạo xuất khẩu với chất lượng cao. Việc thâm canh tăng vụ 03 vụ lúa/năm đã dẫn đến tình trạng đất đai bạc màu, giảm năng suất, chi phí sản xuất tăng và làm gia tăng tình trạng nhiễm bệnh và sâu rầy do đất chưa được làm kỹ còn nhiều mầm bệnh. Điều đó dẫn đến làm giảm năng suất, đồng thời chất lượng gạo nguyên liệu bị sụt giảm, trong khi nhu cầu gạo xuất khẩu của các nước trên thế giới ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng.

Hệ thống thu mua gạo cung cấp cho xuất khẩu vẫn còn nhiều bất cập. Hiện nay, việc thu mua lúa từ nông dân chủ yếu vẫn do lực lượng tư thương đảm nhận, trừ một số đơn vị như nông trường Cờ Đỏ, Nông trường Sông Hậu, Công ty Gentraco ,... có nguồn cung ứng ổn định. Các đơn vị còn lại vẫn còn phụ thuộc nhiều vào tư thương. Do không có kinh nghiệm trong việc đánh giá chất lượng lúa và do chạy theo lợi nhuận nên chất lượng lúa, gạo từ nguồn cung ứng này không đảm bảo cho hoạt động xuất khẩu gạo có phẩm chất cao.

Cần Thơ có khoảng 750 nhà máy chế biến gạo, năng lực xay xát không dưới 2 triệu tấn/năm, trong đó, tập trung tại xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt. Ngoài ra, có trên 30 cơ sở chế biến và kinh doanh lương thực, trong đó có các doanh nghiệp lớn như nhà máy Bình Tây, công ty lương thực miền Nam, doanh nghiệp tư nhân Hải Hà, doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Lâm, doanh nghiệp tư nhân Thắng Lợi, công ty TNHH Hiệp Thanh... có công suất 40-50 tấn/ngày. Tổng công suất chế biến trên 879.000 tấn/năm. Các đơn vị khác cũng tập trung mạnh mẽ vào khâu chế biến để nâng cao chất lượng, như Công ty Gentraco đã trang bị cả si-lô, kho tồn trữ hàng

ngàn tấn, đầu tư đổi mới thiết bị, xây dựng công nghệ hiện đại, Công ty Lương thực sông Hậu (Cần Thơ) vừa đầu tư 10 tỉ đồng nâng cấp thiết bị đánh bóng gạo, đóng gói và xây dựng thêm một kho trữ hàng tấn tại Khu công nghiệp Trà Nóc. Nhiều đơn vị nâng công suất từ 15 đến 20 tấn/ngày lên 40-50, thậm chí cả trăm tấn/ ngày.

Tuy nhiên, chất lượng gạo Cần Thơ vẫn chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thị trường cấp cao. Tuy công nghệ xay xát gạo đã có nhiều cải tiến, nhưng việc xây dựng dây chuyền đóng gói, đảm bảo yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo quản lâu dài vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Điều đó làm ảnh hưởng đến giá xuất gạo Cần Thơ trên thị trường.

2. Các chính sách sản xuất và xuất khẩu gạo:

2.1 Chính sách sản xuất lương thực:

Trong giai đoạn trước năm 2000, việc sản xuất lúa gạo tại Cần Thơ được trồng 02 vụ: Đông Xuân và Hè Thu, tập trung chủ yếu ở các huyện Thốt Nốt và Ô Môn, là 02 địa phương có các điều kiện hết sức thuận lợi cho việc sản xuất lúa. Việc sản xuất mang tính tự phát không có sự định hướng của các đơn vị quản lý về nông nghiệp. Các giống lúa được sử dụng chủ yếu là theo kinh nghiệm, cho năng suất và phẩm chất gạo không cao.

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ việc sản xuất lúa được gia tăng vụ ba, điều đó làm gia tăng sản lượng lúa nhưng cũng ảnh hưởng rất nhiều chất lượng gạo. Chính sách của chính quyền địa phương trong giai đoạn này là tập trung vào sản xuất nông nghiệp xem nông nghiệp là mặt trận hàng đầu. Với việc gia tăng vòng quay của đất đã làm cho đất nhanh chóng bị bạc màu, mầm sâu bệnh chưa được tiêu diệt triệt để, nông dân sử dụng nhiều loại phân bón hóa học cho đồng ruộng và thuốc trừ sâu rầy có độc tính cao ảnh hưởng đến chất lượng lúa và môi trường.

Để khắc phục tình hình này, Sở Nông nghiệp và PTNT TP.Cần Thơ đã có nhiều chương trình khuyến nông, hướng dẫn người dân sử dụng các biện pháp IPM, mở rộng mô hình liên kết 04 nhà, đã tạo ra nhiều hiệu quả đáng kể. Năng suất lúc từ

năm 2001 chỉ đạt 44,3 tạ/ha đến năm 2005, năng suất bình quân đạt 53,2 tạ/ha tăng 102,31% so với năm 2004.

Chương trình IPM và "3 giảm 3 tăng" đã có tác động tích cực giúp nông dân từng bước thay đổi tập quán sản xuất như giảm mật độ sạ từ 220 kg/ha xuống 180 kg/ha, bón phân cân đối giữa lượng N - P - K, đặc biệt lượng phân đạm giảm từ 120-140 kgN/ha xuống 90-105 kgN/ha, giảm sử dụng thuốc trừ sâu, duy trì nguồn thiên địch có sẵn trên ruộng lúa từ đó khống chế sự phát triển của sâu bệnh từ 3-4 lần/vụ xuống 2-2,1 lần/vụ. Do đó, tăng hiệu quả sản xuất, đời sống nông dân ngày càng được cải thiện, giảm ô nhiễm môi trường.

Sở Nông nghiệp và PTNT TP.Cần Thơ có nhiều chương trình nghiên cứu và khuyến khích nông dân sử dụng các giống lúa có chất lượng cao, khả năng chống rầy tốt. Trong năm 2006 có 160.834,7 ha lúa được người dân sử dụng giống xác nhận, chiếm 72,2% diện tích gieo trồng, tăng 19.198 ha so với năm 2005. Các giống lúa chính sử dụng trong vụ Đông Xuân 2005-2006, Hè Thu 2006: OM 1490, OM 2517, Jasmine 85, OM 2718, OM 2518, OMCS 2000...

Tuy nhiên, chính sách đầu tư cho phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố còn nhiều bất cập, chưa tương xứng với quy mô làm hạn chế việc phổ biến phương thức canh tác tiên bộ trên diện rộng. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp tuy có đầu tư và có bước phát triển khá, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa thị trường có quy mô lớn.

Việc đô thị hóa nhanh chóng dẫn đến tình trạng người nông dân dần mất đất đai để canh tác và sự di dân từ khu vực từ nông thôn ra thành thị làm giảm số người sản xuất nông nghiệp, thiếu nhân công khi vào chính vụ làm cho chi phí sản xuất gia tăng.

- Do đặc tính phân tán, tự phát, quy mô nhỏ lẻ theo hộ gia đình vẫn là cản trở lớn cho sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao theo yêu cầu xuất khẩu gạo.

- Khâu sau thu hoạch chưa được quan tâm và khâu xay xát mặc dù đã có sự đầu tư cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường thế giới luôn đòi hỏi chất lượng cao.

- Mạng lưới thu mua, vận chuyển lúa hàng hóa phục vụ xuất khẩu gạo vẫn còn phụ thuộc quá nhiều vào thương lái, chưa có sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp nhà nước. Tỷ lệ lúa hàng hóa thu mua theo hợp đồng còn thấp, trung bình dưới 15% sản lượng lúa hàng hóa, do tập quán sản xuất của nông dân và phương thức thu mua của doanh nghiệp có nhiều điểm chưa gắn kết nhau

2.2 Chính sách xuất khẩu gạo

Gạo là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, mang tính chiến lược của Việt Nam nói chung và của thành phố Cần Thơ nói riêng. Trong cơ cấu xuất khẩu hàng năm, tỷ trọng của kim ngạch xuất khẩu gạo chiếm hơn 30% kim ngạch xuất khẩu của toàn thành phố, riêng trong năm 2005 kim ngạch xuất khẩu gạo chiếm tỷ trọng 37% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn thành phố. Tuy là thành phố có sản lượng lương thực sản xuất trung bình trên 1 triệu tấn/năm thấp hơn các tỉnh như An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, ... nhưng sản lượng gạo xuất khẩu của thành phố Cần Thơ luôn đứng hàng thứ 2 trong khu vực ĐBSCL, sau An Giang và chiếm hơn 15% tổng sản lượng xuất khẩu của toàn vùng, có khả năng xuất khẩu gạo ổn định từ 600.000-700.000 tấn/năm.

Từ năm 1996 trở về trước, Cần Thơ chỉ có 01 đầu mối xuất khẩu gạo trực tiếp duy nhất là Công ty Lương thực tỉnh, các đơn vị khác muốn xuất khẩu đều phải ủy thác qua đơn vị này. Đến năm 1997, có thêm Nông trường Sông Hậu, năm 1998 có 02 đơn vị được cấp phép xuất khẩu gạo trực tiếp là Công ty Mekong và Nông trường Cờ Đỏ. Năm 1999 bổ sung 01 đơn vị là Công ty TNTH Thốt Nốt (sau đổi tên thành công ty Cổ phần TNTH và CBLT Thốt Nốt) nâng tổng số đầu mối xuất khẩu gạo tại Cần Thơ lên đến 05 đơn vị.

Thời gian sau năm 2000, có nhiều chính sách thông thoáng về đầu tư, kinh doanh xuất khẩu, việc xuất khẩu gạo được đẩy mạnh, ngày càng có nhiều công ty

tham gia vào hoạt động xuất khẩu gạo. Năm 2001, toàn Thành phố chỉ có 07 Công ty tham gia xuất khẩu, nhưng đến năm 2006 số lượng doanh nghiệp xuất khẩu gạo đã tăng đến 12 doanh nghiệp bao gồm 02 Nông trường Sông Hậu và Cờ Đỏ, các công ty cổ phần và tư nhân, và tập trung nhiều ở địa bàn huyện Thốt Nốt.

Các chính sách thông thoáng đã tạo điều kiện cho xuất khẩu của Thành phố đạt được hiệu quả cao như sau:

Bảng 4: Tình hình xuất khẩu gạo của Cần Thơ giai đoạn 2000 – 2006

Năm	Số lượng (triệu tấn) (tấn)		Kim ngạch xuất khẩu (USD)	
	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Kim ngạch	% thay đổi so với năm trước
2000	398.593		73.871.786	
2001	381.034	95,59	58.054.688	78,59
2002	270.545	71,00	52.775.729	90,91
2003	374.956	138,59	66.607.532	126,21
2004	406.682	108,46	85.059.941	127,70
2005	554.050	136,24	135.864.000	159,73
2006	558.822	100,86	144.433.060	106,31

Nguồn: Sở Thương mại TP.Cần Thơ

Nhận xét:

Sản lượng gạo xuất khẩu tăng qua các năm, tuy nhiên có sự giảm sút về số lượng. Trong năm 2000, dù giá gạo thế giới vẫn tiếp tục hạ và cũng là năm thứ 13 liên tục được mùa, nhưng chính sách của chúng ta đã đột ngột giảm khối lượng xuất khẩu, găm hàng lại để đến năm sau tung ra bán với giá thấp kỷ lục chỉ với hơn 167 USD/tấn làm thiệt hại đáng kể cho ngành xuất khẩu gạo.

Số lượng gạo xuất khẩu năm 2001 là 381.034 tấn, bằng 95,59% so với cùng kỳ năm trước, lượng gạo xuất khẩu tăng cao nhưng kim ngạch thu được chỉ bằng 78,59% so với năm 2000, vì giá xuất khẩu bình quân trên một tấn gạo thấp hơn so với cùng kỳ. (Giá bình quân năm 2001 gần 166 USD/tấn so với mức giá gạo bình quân năm 2000 là 182,56 USD/tấn), lượng gạo của các doanh nghiệp có sẵn sàng xuất khẩu không còn nhiều, Chính phủ cũng đã có chỉ thị tạm dừng xuất khẩu gạo năm 2001 để ổn định giá cả trong nước và chuẩn bị cho kế hoạch xuất khẩu năm 2002.

Trong năm 2001, ngoài những nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu, hợp đồng do Chính phủ giao; các doanh nghiệp Cần Thơ cũng đã tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, trực tiếp ký kết hợp đồng với khách hàng để nâng cao hiệu quả kinh doanh mặt hàng này, do giá cả xuất khẩu giữa năm xuống quá thấp và giá nội địa biến động lên khá cao, nên hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu gạo đều không có hiệu quả, thậm chí có những doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Bộ Thương mại đã có nhiều chính sách đẩy mạnh công tác xuất khẩu gạo như: mua lúa theo giá sàn; mua tạm trữ 1 triệu tấn gạo; thưởng kim ngạch xuất khẩu gạo; mở rộng hoạt động xúc tiến thương mại thông qua chính sách hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại; ban hành quy chế chi môi giới xuất khẩu (áp dụng chính sách này cho một số hàng hóa xuất khẩu). Một trong những chính sách quan trọng nhất được xem là nhân tố tích cực đẩy mạnh xuất khẩu gạo trong năm 2001 là bỏ đầu mối và hạn ngạch xuất khẩu gạo. Điều đó là cơ sở đẩy mạnh công tác xuất khẩu gạo năm 2002.

Năm 2002, Cần Thơ thu hoạch được mùa nhưng số lượng gạo xuất khẩu chỉ đạt 71% so cùng kỳ năm trước, chiếm 18,03% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Việc giảm sản lượng gạo xuất khẩu do khan hiếm gạo nguyên liệu, giá nguyên liệu đầu vào tăng nhanh hơn so với giá xuất khẩu gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong cạnh tranh ký kết hợp đồng thương mại với khách hàng. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn lâm vào tình trạng thiếu vốn do Bộ Tài chính thường giải quyết thanh toán cho các doanh nghiệp xuất khẩu thường chậm hơn các thị trường đưa doanh nghiệp vào thế bị động trong kinh doanh xuất khẩu.

Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu gạo năm 2002 lại đạt 90,91% so cùng kỳ năm 2001 do thị trường gạo thế giới biến động mạnh, một số thay đổi về chính trị tại các thị trường quen thuộc dẫn đến lượng nhập khẩu gạo giảm nhưng làm gia tăng giá gạo xuất khẩu. Đây là năm giá gạo của Cần Thơ cũng như Việt Nam tương đương giá gạo xuất khẩu của Thái Lan.

Tình hình xuất khẩu gạo năm 2003 đạt kết quả cao, sản lượng gạo xuất khẩu được phục hồi và đạt 138,59% so với năm 2002, mặc dù giá xuất khẩu gạo có giảm so với năm 2002 (giảm 18 USD/ tấn), thị trường Iraq bị chiến tranh, nhưng các doanh nghiệp đã tìm được thị trường mới, tăng số lượng gạo xuất khẩu hơn 110 ngàn tấn (29%), nên tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu gạo đạt 66,6 triệu USD, đạt 100% kế hoạch năm và tăng 27,5% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 19,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Cần Thơ.

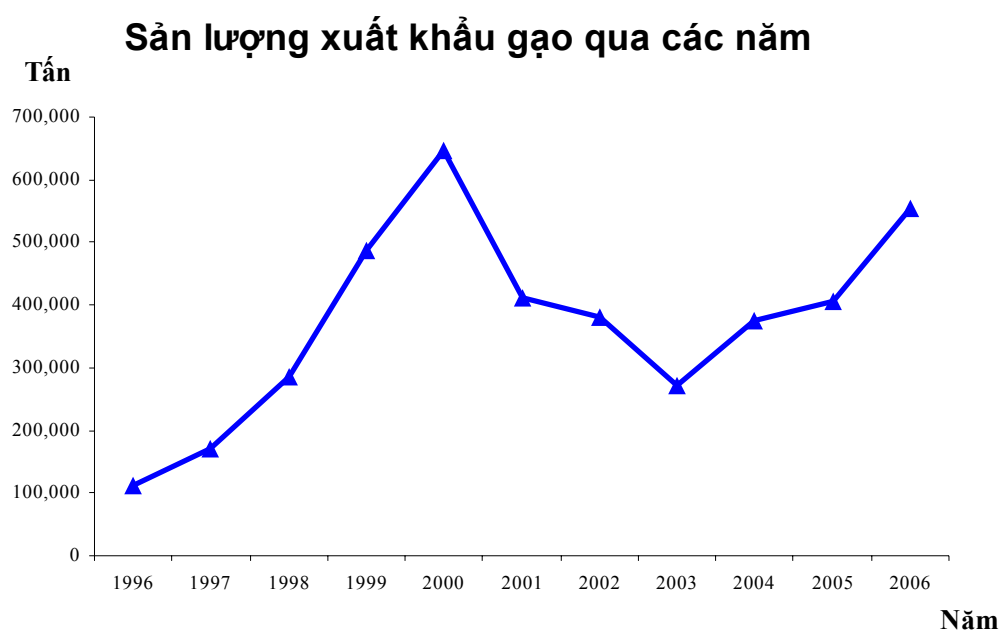
Trong năm 2004, số lượng và kim ngạch xuất khẩu đều có sự gia tăng đáng kể. Số lượng gạo xuất khẩu bằng 138,59% so với năm 2003 và kim ngạch cũng gia tăng tương ứng (127,7% so với 2003). Đó là do Cần Thơ mở rộng xuất khẩu sang 3 thị trường mới là Dubai, Angola và Nga, trị giá gần 380.000 USD (1.159 tấn gạo), thành phố còn được các khách hàng tại một số nước châu Âu, Nhật Bản, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippine, Senegan, Nam Phi, Đông Timo đặt hàng lâu dài với số lượng lớn. Để đảm bảo đủ nguồn cung cho xuất khẩu, năm 2004, các doanh nghiệp xuất khẩu gạo đã bao tiêu hơn 10.000ha lúa chất lượng cao với giá có lợi cho nông dân, đảm bảo cho nông dân có lời từ 4-6 triệu đồng/ha lúa.

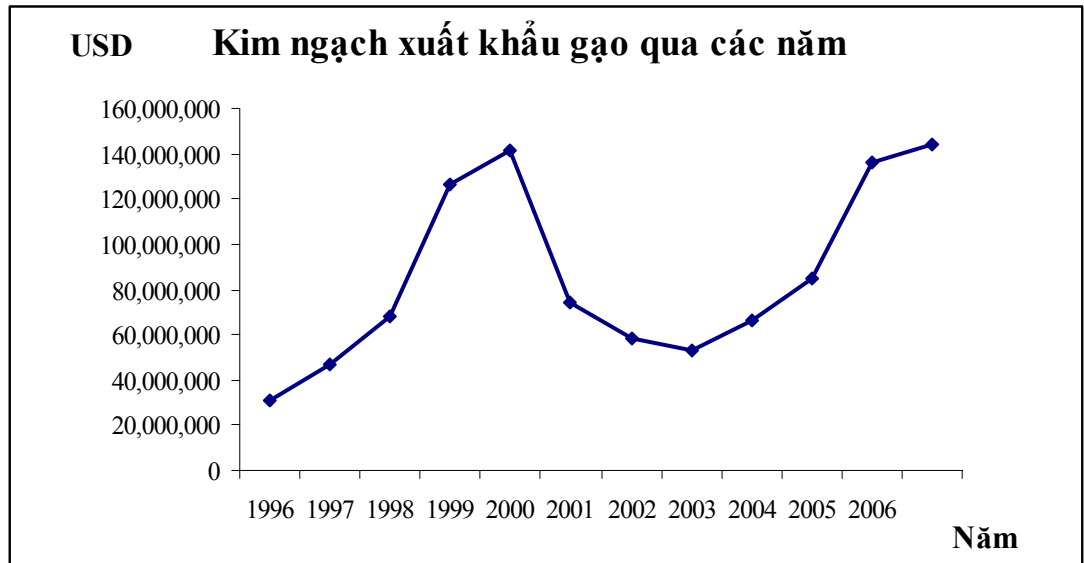
Năm 2005 là năm có sự gia tăng vượt bậc cả về lượng và giá trị. Toàn thành phố đã xuất khẩu được 554.050 tấn gạo, vượt 34% kế hoạch năm và tăng 38% so cùng kỳ; kim ngạch xuất khẩu tăng 59,73% cùng kỳ năm 2004; giá xuất khẩu bình quân tăng 39USD/tấn so năm 2004 (năm 2005: 248 USD/tấn, năm 2004: 209 USD/tấn) chiếm tỷ trọng 36% giá trị tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của thành phố.

Xuất khẩu gạo năm 2006, tuy có sự gia tăng không đáng kể nhưng vẫn đảm bảo cho sự tăng trưởng xuất khẩu gạo của Cần Thơ liên tục tăng trong 04 năm liên tiếp.

Ngoài nguyên nhân nhu cầu tiêu dùng gạo trên thế giới gia tăng cao hơn trước (khoảng 28 triệu tấn) do thiên tai, hạn hán, mất mùa liên tiếp xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới; các doanh nghiệp xuất khẩu gạo Cần Thơ có bước tiến mới là đã chủ động tìm kiếm thị trường và mở rộng phạm vi xuất khẩu gạo, tìm được các thị trường mới và giữ vững các thị trường truyền thống ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ... Đặc biệt thị trường Nhật Bản rất khát khe, khó xâm nhập nhưng lượng gạo xuất khẩu vào thị trường này đã tăng gấp 4 lần trong năm qua. Những điều kiện đó làm gia tăng số lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo của thành phố.

Biểu đồ 3: Sản lượng và Kim ngạch xuất khẩu gạo TP.Cần Thơ qua các năm





Việc xuất khẩu gạo trước đây chủ yếu dựa vào sự phân bổ hạn ngạch xuất khẩu của Bộ Thương mại, Sở Thương mại và UBND Thành phố (trước đây là UBND tỉnh) phân bổ cho các đơn vị căn cứ vào năng lực kho tàng, xay xát - chế biến và khả năng kinh doanh của các đơn vị. Đến năm 2000, chế độ hạn ngạch bị bãi bỏ, nhưng hiện nay, Bộ Thương mại lại có chính sách giao chỉ tiêu xuất khẩu gạo cho các đơn vị không qua đầu mối là Sở Thương mại Thành phố, gây ảnh hưởng nhiều đến kế hoạch của các đơn vị do bị động trong công tác lập kế hoạch và tìm kiếm thị trường, các cơ quan quản lý cũng không chủ động được trong công tác đề xuất kiến nghị và tìm ra các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu.

2.3 Nhu cầu và thị trường gạo thế giới

2.3.1 Nhu cầu thế giới:

Nhu cầu lương thực ngày càng gia tăng do thiên tai diễn ra càng nhiều và tác hại của nó trở nên sâu rộng, các cuộc chiến tranh diễn ra thường xuyên đẩy một lượng lớn người dân vào tình trạng nghèo đói và thiếu lương thực trầm trọng.

Bảng 5: Tình hình sản xuất và cung ứng gạo trên thế giới

Niên vụ	Diện tích (triệu ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng lúa (Triệu tấn)	Gạo xay xát (triệu tấn)	Xuất khẩu (Triệu tấn)	Sử dụng (triệu tấn)
2000/01	151,5	3,92	593,2	398,7	24,4	394,6
2001/02	150,5	3,95	593,8	399,1	27,8	410,1
2002/03	145,8	3,85	562,0	377,4	27,6	406,5
2003/04	148,1	3,94	583,9	391,5	27,1	415,6
2004/05	149,4	4,00	598,0	401,9	27,7	415,1
2005/06	151,7	3,99	604,5	406,1	25,5	414,2

Nguồn: USDA

Từ niên vụ 2001/2001, diện tích canh tác trồng lúa trên thế giới có sự suy giảm nhẹ vào niên vụ 2002/2003 và tăng trở lại trong niên vụ 2003/2004. Năng suất lúa cũng giảm đi tương ứng với diện tích canh tác. Điều đó làm giảm lượng lúa sản xuất trên thế giới. Niên vụ 2004/2005, năng suất lúa tăng lên đạt 4 tấn/ha, làm gia tăng sản lượng lúa, nhưng gạo xuất khẩu chỉ tăng nhẹ và dao động từ 27,1 triệu tấn đến 27,8 triệu tấn trong giai đoạn 2001-2005. Lượng gạo sử dụng cũng không gia tăng đáng kể đồng thời có xu hướng suy giảm trong niên vụ 2005-2006.

Tổng lượng sản xuất lúa gạo trên thế giới không ngừng gia tăng theo các năm, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ.

Đời sống trên thế giới ngày càng gia tăng làm giảm đi nhu cầu sử dụng lương thực có phẩm chất thấp và đòi hỏi chất lượng gạo xuất khẩu có phẩm chất cao, chứa nhiều dinh dưỡng và đảm bảo an toàn cho sức khỏe người sử dụng, xu thế chung của thị trường thế giới và cả của nước ta trong những năm tới là chuyển sang sử dụng gạo có chất lượng cao, đặc biệt là gạo thơm và gạo đặc sản.

Dự báo giá sẽ tăng tới 360,3 USD/tấn vào năm 2008/09, sau đó bắt đầu giảm và sẽ xuống 326 USD/tấn vào 2016-17. Giá gạo trung bình từ 2001-02 đến 2005-06 là 238,4 USD/tấn. Giá gạo đã tăng trong thập kỷ qua do dự trữ gạo toàn cầu giảm,

và mật dịch tăng lên. Nhu cầu nhập khẩu của các nước sản xuất gạo châu Á tăng lên cùng với nhu cầu tăng ở Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Đông.

Nhập khẩu sẽ tiếp tục tăng do những thay đổi chính sách ở một số nước OECD. Giảm thuế nhập khẩu ở EU và tăng hạn ngạch nhập khẩu ở Hàn Quốc sẽ đẩy tăng lượng nhập khẩu vào những thị trường này. Các nước xuất khẩu chính sẽ vẫn nằm ở châu Á, đó là Thái Lan, Việt Nam và Ấn Độ, xuất khẩu của Mỹ sẽ chỉ tăng ít.

Dân số thế giới vẫn tăng với tốc độ cao, từ 2,51 tỷ người vào năm 1990, tăng lên 5,63 tỷ người vào năm 1994, 6,22 tỷ người vào năm 2002. Hiện nay dân số thế giới đang tăng hằng năm 90 triệu người, trong khi đất canh tác của thế giới chỉ còn 1,3 tỷ ha, trong đó đất canh tác lương thực chỉ còn 700 triệu ha, nhưng phân bố không đều. Ở các nước phát triển, cứ hai người có 1 ha, còn ở các nước đang phát triển thì cứ sáu người mới có 1 ha. Đất nông nghiệp đang bị thoái hóa và giảm dần diện tích trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Có khoảng 10% diện tích đất canh tác thế giới bị thoái hóa, có 1,2 tỷ ha đất trong lục địa chịu tác động của các tác nhân gây thoái hóa, trong đó có 9 triệu ha đất bị mất hẳn khả năng hồi phục. Có 35% số vùng trên trái đất đang sa mạc hóa.

Sản lượng lương thực thế giới năm 1950 là 673,4 triệu tấn, bình quân 270 kg/người, năm 1980 đạt 1.565,7 triệu tấn, bình quân 352 kg/người, năm 1990 đạt 1.954,67 triệu tấn, bình quân 369 kg/người, năm 2007 có thể đạt 2,125 tỷ tấn. Mức tiêu dùng lương thực theo đầu người ở các nước phát triển giảm, nhưng ở các nước đang phát triển vẫn tăng làm cho nhu cầu lương thực trên thế giới vẫn tăng. Dự báo với dân số 5,7 tỷ người vào năm 1995 thì trong khoảng 50 - 60 năm nữa, dân số thế giới còn tăng gấp đôi, nhu cầu lương thực cũng tăng trên mức đó.

Nhu cầu lương thực làm thức ăn chăn nuôi cũng tăng nhiều khi dân số tăng, mức sống tăng, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi cũng tăng, dự báo mức tăng 2,8%/năm. Theo số liệu của FAO, năm 1991 - 1992 tổng lượng tiêu dùng thức ăn trên thế giới là một tỷ tấn, trong đó có 600 triệu tấn sử dụng để sản xuất thịt, 250

triệu tấn để sản xuất sữa, 100 triệu tấn để sản xuất trứng. Tổng mức tiêu dùng hạt cốc làm thức ăn 640 triệu tấn, chiếm 37% tổng lượng tiêu dùng ngũ cốc lấy hạt. Dự báo nhu cầu thức ăn tinh tăng 2,8%/năm.

Việc sử dụng lương thực theo hướng trên đây đã làm cho sản lượng ngũ cốc dù tăng, nhưng có tới 33 nước trên thế giới vẫn thiếu lương thực, sản lượng lương thực thế giới phải tăng 3,3%/năm mới đáp ứng được nhu cầu lương thực và sản xuất nhiên liệu sinh học, trong đó 2,5% dành cho nhu cầu lương thực

Diện tích đất trồng trọt có xu hướng thu hẹp do đô thị hóa, công nghiệp hóa và do biến đổi khí hậu, làm cho diện tích đất trồng trọt trên thế giới trong 10 năm tới chỉ tăng 1%/năm, so với tỷ lệ tăng 1,3%/năm trong 20 năm qua và 2% trong những năm trước đó.

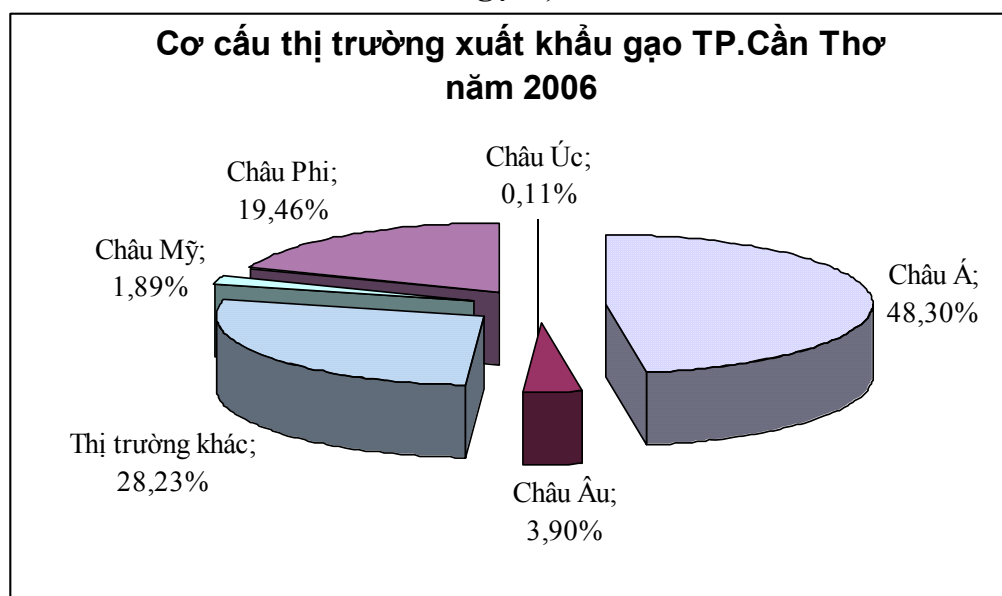
Ngoài ra, các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu gạo của Thành phố Cần Thơ còn phụ thuộc vào việc mở rộng thị trường xuất khẩu.

Thị trường xuất khẩu gạo của Cần Thơ ngày càng được mở rộng, tuy nhiên xuất khẩu gạo chủ yếu vào các nước Châu Á (trên 40% giai đoạn 2001-2006) và Châu Phi. Kim ngạch xuất khẩu gạo vào thị trường Châu Á có năm lên đến 88% (năm 2003) trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của TP.Cần Thơ. Các nước nhập khẩu gạo truyền thống của Cần Thơ ở khu vực Châu Á là Malaysia, Philippine, Indonesia, Hongkong, Tại thị trường Châu Mỹ, Cuba là nước nhập khẩu gạo của Cần Thơ từ năm 2001 đến 2003. Cần Thơ chỉ xuất được qua Nga là chủ yếu ở thị trường Châu Âu và Úc ở thị trường Châu Úc.

Điều đó cho thấy TP.Cần Thơ xuất khẩu chủ yếu là gạo phẩm chất thấp, chất lượng gạo chưa đáp ứng được các thị trường khó tính, có đòi hỏi nghiêm ngặt về chất lượng gạo như thị trường Châu Âu và Châu Mỹ.. Đặc biệt, trong năm 2003, Cần Thơ chỉ xuất chủ yếu qua thị trường Châu Á với hơn 89,5% sản lượng xuất khẩu của toàn thành phố, tuy nhiên thị trường Châu Úc hoàn toàn bị mất. Trong 2 năm 2003-2004, Cần Thơ không xuất khẩu được gạo ở thị trường Châu Úc. Năm 2004, 02 thị trường Châu Úc và Châu Mỹ mà nước chủ yếu nhập khẩu là Cuba,

cũng không nhập khẩu gạo của Cần Thơ. Đến 2005, Cần Thơ đã phục hồi được thị trường Châu Úc, nâng tổng số thị trường trong năm này lên đến 33 quốc gia, tuy nhiên, thị trường Châu Mỹ vẫn chưa khởi động lại. Năm 2006 là năm thành phố có nhiều nỗ lực trong công tác thị trường, nâng tổng số nước có quan hệ nhập khẩu gạo của thành phố lên đến 36 quốc gia và đã xâm nhập vào thị trường Châu Mỹ với 04 quốc gia nhập khẩu là Mỹ, Canada, Cuba, Papua New Gainea, tuy kim ngạch chỉ chiếm 1,89% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của thành phố, nhưng đây là tín hiệu đáng mừng về công tác thị trường của doanh nghiệp.

Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo của Cần Thơ năm 2006 (theo kim ngạch):



2.3.2 Thị trường thế giới:

Hiện nay trên thế giới có 04 nước trồng lúa nhiều nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Bangladesh với sản lượng gạo chiếm đến 67,1% sản lượng toàn thế giới trong niên vụ 2004/2005 (nguồn: FAO). Việt Nam, Thái Lan là các nước có diện tích trồng lúa cao tiếp theo; Mỹ chỉ đứng hàng thứ 10, với sản lượng chỉ có 1,7% của thế giới, chưa bằng 1/3 của Việt Nam. Tuy nhiên, sản lượng gạo sản xuất của các nước như Trung Quốc, Indonesia và Bangladesh không đủ cung cấp trong nước và hàng năm đều phải nhập khẩu gạo. Mậu dịch gạo quốc tế chỉ chiếm tỷ

trọng rất nhỏ trong tổng sản lượng gạo sản xuất trên thế giới, lượng gạo nhập khẩu chủ yếu tập trung ở các nước Châu Á.

Về xuất khẩu, Thái Lan dẫn đầu với số lượng gần 32%, sau đó là Việt Nam 16,4%, và Ấn Độ, Mỹ và Pakistan. Trong các năm 2001, 2004 và 2005, Việt Nam chiếm vị trí thứ hai trong các nước xuất khẩu gạo trên thế giới, nhưng trong 2002 và 2003, Ấn Độ là nước chiếm vị trí thứ 2. Bình quân trong giai đoạn 5 năm (2001-2005) Ấn Độ chiếm vị trí thứ 2 về số lượng gạo xuất khẩu (4,1 triệu tấn/năm), Việt Nam chỉ đạt 4 triệu tấn/năm đứng vị trí thứ 3.

Trong vòng 5 năm (2001-2005), Việt Nam đã cung cấp cho thị trường thế giới hơn 20 triệu tấn gạo và thu về gần 4,5 tỷ USD, nhưng giá xuất khẩu của Việt Nam chỉ bằng 80% giá bình quân thế giới (220 USD/tấn), trong khi 04 nước còn lại là Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan và Mỹ giá thấp nhất cũng trên 91,6% và cao nhất gần 120%.

Thái Lan hiện nay là quốc gia có sản lượng gạo xuất khẩu cao nhất thế giới. Thị trường xuất khẩu gạo của Thái Lan chủ yếu là khu vực Đông Âu, EU, Nhật và các thị trường có sức mua cao. Thái Lan đã nỗ lực đầu tư trang thiết bị công nghệ chế biến tiên tiến, đảm bảo điều kiện vận tải, kỹ thuật đóng gói hiện đại và đặc biệt là thỏa mãn theo tiêu chuẩn chất lượng của EU, Mỹ, Nhật đặt ra ở thị trường các nước đang phát triển. Ngoài ra, Chính phủ Thái Lan còn có những biện pháp khuyến khích xuất khẩu gạo như: bỏ chế độ hạn ngạch; không thu thuế xuất khẩu, nhà xuất khẩu chỉ phải nộp thuế lợi tức (nếu có); tạo tín dụng thuận tiện cho các nhà kinh doanh được vay vốn ngân hàng với lãi suất ưu đãi, khi cần thiết Chính phủ sẽ hỗ trợ việc xuất khẩu, định hướng các thị trường chủ yếu, can thiệp để ký những hợp đồng lớn. Đặc biệt, Chính phủ Thái Lan rất quan tâm đến việc áp dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp để tạo ra các loại sản phẩm gạo đa dạng và có chất lượng cao. Với các chính sách đó đã góp phần đưa Thái Lan trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Hiện nay giá gạo xuất khẩu của Việt Nam nói chung và Cần Thơ nói riêng luôn thấp hơn giá gạo Thái Lan từ 15 – 20 USD/tấn cả về gạo phẩm chất thấp đến gạo phẩm chất cao, do chất lượng gạo không ổn định. Chất lượng gạo xuất khẩu Việt Nam tuy có tăng lên so với các năm trước nhưng vẫn chưa phù hợp với nhu cầu thị trường thế giới, nhất là các nước công nghiệp phát triển, gạo chủ yếu xuất khẩu vẫn là 20%-25% tấm trong khi nhu cầu thị trường thế giới nhất là Mỹ, Nhật, EU lại cần gạo thơm, ngon, hạt dài và chất lượng cao. Trong 5 năm 2001-2005, duy nhất chỉ có năm 2002 là năm giá gạo xuất khẩu của nước ta gần bằng giá gạo của cường quốc số 1 Thái Lan (223,86 USD/tấn so với 225,07 USD/tấn) còn 4 năm khác thấp hơn 12,42-20,46% (theo số liệu của ITC và USDA).

Bảng 6: So sánh giá xuất khẩu gạo của Việt Nam và Thái Lan từ 2001 – 2006

Năm	Loại gạo xuất khẩu				
	5% tấm	10% tấm	15 % tấm	20% tấm	25% tấm
Việt Nam					
'2000/01	165	161	155	NQ	145
2001/02	185	180	175	NQ	165
2002/03	182	177	172	NQ	166
2003/04	210	205	201	NQ	195
2003/04	243	240	235	NQ	229
2005/06	258	255	247	NQ	240
Thái Lan					
2001/00	184	186	177	167	149
2001/02	192	198	186	178	164
2002/03	199	195	194	186	175
2003/04	220	221	215	207	199
2004/05	278	278	273	264	252
2005/06	289	285	283	272	258

Nguồn: Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA)

Đối các nước còn lại như Ấn Độ, Paskistan và Mỹ, các nước này tuy có lượng gạo xuất khẩu không cao nhưng chủ yếu xuất khẩu các loại gạo có phẩm chất cao, xâm nhập các thị trường khó tính do đó gây ảnh hưởng đến xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Ngoài các đối thủ cạnh tranh trên thị trường thế giới, xuất khẩu gạo Cần Thơ còn phải chịu sức ép từ các tỉnh bạn. Điều này gây không ít khó khăn do các doanh nghiệp xuất khẩu gạo, nhất là tình trạng không nhất quán, dẫn đến cạnh tranh lẫn nhau giữa các doanh nghiệp trong vùng và trong nước làm giảm giá xuất khẩu, gây tổn hại đến kim ngạch xuất khẩu chung. Mặt khác, việc cạnh tranh thu mua nguồn lúa nguyên liệu nhất là trong khi nhu cầu xuất khẩu tăng cao làm gia tăng giá nguyên liệu, giảm chất lượng lương thực từ đó làm giảm đi hiệu quả sản xuất.

Tổng kết chương II:

Gạo và thủy sản là hai mặt hàng có đóng góp rất lớn trong kim ngạch xuất khẩu tại TP.Cần Thơ. Gạo là mặt hàng chủ yếu góp phần công cuộc xóa đói giảm nghèo của Thành phố. Sản xuất và xuất khẩu gạo tại Thành phố Cần Thơ trong thời gian qua không ngừng tăng cao cả số lượng, kim ngạch và thị trường xuất khẩu. Đó chính là nhờ vào chính sách áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đẩy mạnh công tác phát triển các thị trường mới và gia tăng chất lượng gạo xuất khẩu.

Trong giai đoạn 2001-2005, các cơ quan quản lý nhà nước đã tiến hành chỉ đạo thực hiện thực hiện các mô hình hiệu quả cao để nhân rộng, tăng cường công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật. Đến 2006, toàn thành phố đã có 160.834,7 ha tương đương 72,2% diện tích lúa sử dụng giống xác nhận, tăng 19.198 ha so với năm 2005. Cơ cấu giống lúa được chuyển đổi theo hướng chọn giống chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sản xuất từng địa phương và nhu cầu xuất khẩu. Sản phẩm sạch chất lượng cao ngày càng được nâng lên thông qua việc thực hiện các chương trình “3 giảm, 3 tăng”, IPM, sử dụng an toàn thuốc BVTV, chương trình dự báo, hướng dẫn phòng trừ sâu bệnh dịch hại.

Cùng với việc Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới (WTO) sẽ mở ra cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Cần Thơ nói riêng có cơ hội tiếp cận, chuyển giao các công nghệ tiên tiến trong việc chế biến gạo từ các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản. Những công nghệ xử lý độ ẩm, xay sát, lau bóng xuất khẩu sẽ giúp giảm chi phí trung gian, giảm giá thành gạo xuất khẩu, giúp cho các nhà xuất khẩu Việt Nam có cơ hội làm gia tăng giá trị của gạo trước khi xuất khẩu, nâng cao giá bán và sức cạnh tranh của gạo Việt Nam trên thế giới.

Việc gia nhập WTO cũng tạo ra cơ hội tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, các hình thức tín dụng, tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế như WB, IMF,... Những nguồn vốn này giúp cho các nhà xuất khẩu Việt Nam có thể đầu tư những cơ sở chế biến gạo, thực hiện khép kín từ khâu thu mua lúa đến các công đoạn sau.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU GẠO CỦA TP.CẦN THƠ:

1. Giải pháp về cơ chế chính sách.

Cần Thơ là vùng phù sa châu thổ trù phú và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc sản xuất lúa. Các Viện Lúa ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ, các Trung tâm khuyến nông của thành phố luôn tìm kiếm các giống lúa có chất lượng cao đưa vào sản xuất. Ngoài ra, hệ thống giao thông thuận lợi, có cảng Cần Thơ là các điều kiện hết sức thuận lợi cho việc xuất khẩu gạo.

Tuy nhiên các chính sách hiện nay còn nhiều bất ổn, các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương hầu như chưa có chính sách hỗ trợ sản xuất và xuất khẩu gạo. Các chính sách tại địa phương chưa cụ thể và phụ thuộc nhiều vào chính sách của Nhà nước trong xuất khẩu gạo. Thành phố chưa có chiến lược dài hạn về quy hoạch vùng sản xuất và xuất khẩu gạo. Sở Thương mại đã có dự án xây dựng chợ gạo tại quận Cái Răng với hơn 4ha từ năm 2004, nhưng đến nay dự án này tuy đã khởi động nhưng việc quản lý còn chưa nhất quán dẫn đến việc trì trệ, không tập trung được nguồn nguyên liệu cho xuất khẩu. Việc giới thiệu sản phẩm và xuất khẩu gạo của Thành phố chủ yếu là do các doanh nghiệp tự xây dựng, không có sự đồng bộ và đồng lòng của các doanh nghiệp, dẫn đến tình trạng mạnh ai nấy lo, giá bán không sát với chất lượng gạo xuất khẩu, làm ảnh hưởng đến lợi ích chung.

Mặc dù trong thời gian vừa qua, UBND Thành phố, Sở Thương mại và Sở Nông nghiệp thường xuyên tổ chức Hội chợ Nông nghiệp định kỳ hàng năm, nhưng chất lượng hội chợ ngày càng giảm sút do chưa tập trung vào sản phẩm chính. Các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, thực lực kinh tế, kinh nghiệm kinh doanh còn yếu, đa số không có khả năng tự tổ chức nghiên cứu, tìm kiếm thông tin thị trường ngoại, nên dẫn đến tình trạng thiếu thông tin, gây thiệt hại cho doanh nghiệp.

Để nâng cao hơn nữa năng lực, hiệu quả sản xuất và xuất khẩu gạo, thành phố cần phải có các cơ chế, chính sách phù hợp thúc đẩy công tác này, cụ thể như sau:

- Cần tiếp tục có các chính sách và cơ chế thông thoáng trong điều hành xuất khẩu gạo. Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu gạo hoạt động tốt hơn trong xu thế hội nhập, đồng thời sẽ ổn định được giá cả, thị trường gạo trong nước và an ninh lương thực quốc gia.
- Hình thành một trung tâm đầu mối thu thập và xử lý thông tin về nhu cầu, thị trường nhập khẩu gạo cung cấp cho các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố hàng ngày để các doanh nghiệp có đầy đủ thông tin, tránh thiệt hại cho doanh nghiệp và người nông dân.
- Nhanh chóng hoàn chỉnh trang web giới thiệu gạo Cần Thơ trên mạng internet để tập trung đầu mối và giới thiệu thương hiệu gạo Cần Thơ đến các nước trên thế giới.
- Xây dựng quy hoạch chi tiết về phát triển kinh tế xã hội của thành phố cũng như các ngành sản xuất với tầm nhìn cao đến 2050 nhằm có định hướng phù hợp cho việc phát triển ngành sản xuất lúa.
- Xây dựng chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao của thành phố, từng bước định hướng dần xây dựng Khu Nông nghiệp Công nghệ cao cho Thành phố Cần Thơ. Thành lập Trung tâm Giống Nông nghiệp TP.Cần Thơ nhằm lựa chọn giống có chất lượng cao, chất lượng giống lúa xác nhận, trình diễn và sản xuất bằng việc ứng dụng công nghệ sinh học.
- Tập hợp và xây dựng hệ thống mạng lưới các vệ tinh, các HTX sản xuất, cung ứng chế biến nguyên liệu tạo thành nguồn hàng xuất khẩu qui mô lớn, chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu quốc tế.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng cho hệ thống sản xuất giống nguyên chủng và xác nhận trên cơ sở ứng dụng công nghệ sinh học bằng phương pháp điện di để thanh lọc và phục tráng thuần chủng các giống lúa thơm đặc sản, lúc chất lượng cao phục vụ chế biến gạo cao cấp tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Đồng thời, cung cấp

lượng giống nguyên chủng và giống xác nhận cho địa bàn TP.Cần Thơ và ĐBSCL.

- Nhanh chóng đưa chợ gạo đầu mối tại quận Cái Răng vào hoạt động để chủ động nguồn nguyên liệu và tránh tình trạng mua bán cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp, từ đó nâng cao đời sống người nông dân.
- Tăng cường đào tạo lực lượng lao động kỹ thuật bao gồm cả lực lượng về quản lý, nghiệp vụ kỹ thuật và người trực tiếp sản xuất. Mở các lớp tập huấn kỹ thuật canh tác và bảo quản sau thu hoạch, các hội thảo chuyên đề nhằm nâng cao trình độ nông dân, khuyến khích người dân áp dụng các khoa học tiên bộ vào sản xuất.
- Xây dựng các mô hình thủy lợi chủ động kiểm soát lũ cả năm và điều tiết nước đáp ứng đa mục tiêu canh tác lúa luân canh.
- Đầu tư vào lĩnh vực cơ giới hóa từ khâu làm đất đến khâu bảo quản sau thu hoạch tại các vùng có diện tích đất trồng lúa lớn như huyện Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ, Thốt Nốt, ..nhằm nâng cao hiệu quả, giải phóng sức lao động, góp phần giảm giá thành sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh của nông dân trên thương trường, tăng thu nhập cho nông dân.
- Ban hành các chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tích cực xây dựng các hỗ trợ ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp.
- Thành phố ban hành các chính sách đãi ngộ nhà khoa học hợp tác với ngành Nông nghiệp Cần Thơ, đặc biệt trong công tác nghiên cứu và lai tạo giống lúa mới đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của khách hàng nhập khẩu gạo trên thế giới.
- Thu hút nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư trong nước và trên thế giới. Hiện nay, trong lĩnh vực nông nghiệp vốn đầu tư chỉ chiếm khoảng 11,68% trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn. Nguồn vốn này chưa đủ đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất lúa.

2. Biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm rút ngắn khoảng cách về giá xuất khẩu với các nước xuất khẩu gạo khác.

a. Nâng cao việc chế biến và giảm thất thoát trong thu hoạch:

Hiện nay, việc chế biến gạo xuất khẩu tại Cần Thơ chủ yếu tập trung ở huyện Thốt Nốt, nơi sản xuất gạo lớn nhất của TP.Cần Thơ. Ở đây có hệ thống nhà máy nhỏ lẻ của tư nhân nhưng với hiệu quả cao tập trung sản xuất. Tuy nhiên, việc xây xát nhỏ lẻ chưa đáp ứng được nhu cầu cho xuất khẩu vì việc xay xát lúa ở mức 16-17% ẩm độ và nếu cần xuất khẩu gạo thì chế biến lại, sảy gạo trắng xuống còn gần 14% ẩm độ. Hệ quả này, dẫn đến giá bán thấp do chất lượng gạo bị giảm, gãy hạt. Để nâng cao phẩm chất và giảm thất thoát trong khâu thu hoạch.

Để cải thiện tình hình này, TP.Cần Thơ cần có hành lang pháp lý thông thoáng, hỗ trợ tài chính để tư nhân lắp đặt thêm máy sảy tại các nhà máy chế biến lúa gạo để chất lượng gạo được nâng lên nhờ khâu sảy lúa. Thiết lập thêm các hệ thống kho bảo quản đúng tiêu chuẩn để chủ động phân phối và giữ được chất lượng sản phẩm trong thời gian dự trữ.

Bên cạnh đó, các ngành chức năng cần có định hướng rõ ràng về vùng sản xuất nguyên liệu lúa tập trung, tránh tình trạng doanh nghiệp phải thu mua lúa gạo với nhiều chủng loại khác nhau, hạt ngắn, hạt dài, hạt thì dẻo, hạt thì khô cứng... làm cho chất lượng gạo không đồng đều, sức cạnh tranh yếu. Mặt khác, doanh nghiệp xuất khẩu gạo phải liên kết chặt chẽ với nông dân sản xuất lúa dưới dạng nông dân là thành viên của công ty. Công ty và nông dân sản xuất đều hưởng lợi nhuận trong sản xuất và xuất khẩu gạo. Doanh nghiệp cung cấp phương tiện, vật tư sản xuất, bảo quản lúa sau thu hoạch... Nông dân sản xuất lúa đúng kỹ thuật, yêu cầu của doanh nghiệp. Thực hiện được khâu này, doanh nghiệp sẽ chủ động được nguồn hàng, gạo đạt chất lượng theo yêu cầu của đối tác, còn nông dân giảm chi phí đầu tư sản xuất, không bị thương lái ép giá khi thu hoạch rộ...

Để sản phẩm đạt chất lượng tiêu chuẩn xuất khẩu, nông dân phải sử dụng giống xác nhận để sản xuất (do trại giống nông nghiệp các quận, huyện cung cấp). Đồng thời,

ngành nông nghiệp Cần Thơ cần phải đảm bảo đủ lượng giống xác nhận, giống chất lượng cao để người dân sử dụng. Nông dân không nên sử dụng giống sản xuất khi chưa được các ngành chức năng kiểm tra và chứng nhận là giống đạt chất lượng, giống nguyên chủng, giống xác nhận. Đối với diện tích được bao tiêu, nông dân sản xuất phải áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật như chương trình “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm” nhằm giảm chi phí sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Doanh nghiệp có thể cung cấp nguồn vốn ban đầu cho nông dân để họ đảm bảo sản xuất đúng theo hợp đồng được ký kết.

b. Nghiên cứu các loại giống mới:

Hiện nay, tại ĐBSCL nói chung và Cần Thơ nói riêng, các giống lúa phổ biến là OM 5930, OM 2000, ... các giống lúa này có khả năng chống rầy cao, vàng lùn – lùn xoắn lúa, nhưng chưa tạo ra sự khác biệt về sản phẩm gạo trong xuất khẩu. Việc nghiên cứu giống lúa mới chủ yếu do Viện Lúa ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ, các viện trường khác trong và ngoài nước, và sự phối hợp của các cơ quan, ban ngành và lực lượng kỹ thuật trên địa bàn thành phố.

Gạo Jasmine đang được mở rộng diện tích gieo trồng do vẫn giữ được giá cao. Tuy nhiên, việc trồng ô ạt giống lúa này đang làm giảm giá trị trên thị trường. Các giống gạo thơm khác của Việt Nam không đạt chuẩn xuất khẩu do giữ mùi thơm không lâu, các khâu về giống, kỹ thuật canh tác, bảo quản sau thu hoạch, tính phù hợp của giống đối với từng giống lúa thơm chưa bảo đảm, quy hoạch vùng chuyên sản xuất chưa thuần nhất do gieo trồng xen các loại giống lúa thường với giống đặc sản nên dễ bị lai tạp.

Chính vì vậy việc nghiên cứu, lai tạo một giống lúa mới có các đặc tính đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi cao của các thị trường Nhật Bản, EU, Mỹ,... là rất cần thiết để nâng cao giá gạo xuất khẩu của Việt Nam nói chung và Cần Thơ nói riêng.

Việc nghiên cứu giống lúa mới ngắn hạn chỉ khoảng 100 ngày phù hợp với chu kỳ lũ hàng năm tại Cần Thơ. Lập chiến lược phát triển giống lúa đặc trưng của vùng dựa trên các giống lúa sẵn có hiện nay như gạo Tám Xoan, Một bụi, Nàng thơm Chợ

Đào,..., với khoảng 10 giống lúa chủ yếu. Các giống lúa này phải đảm bảo hạn chế được sâu rầy, các loại bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá,... đồng thời nghiên cứu đưa các giống lúa đột biến, khai thác ưu thế lai đặc biệt là các giống lúa có chứa hàm lượng protein cao, vitamin A,... vào sản xuất để nâng dần tỷ lệ lúa đột biến trong cơ cấu giống.

Sở Nông nghiệp, Sở Thương mại trên cơ sở nghiên cứu các yêu cầu của thị trường và các giống lúa hiện tại của Việt Nam và Cần Thơ để đặt hàng các viện, trường sản xuất giống lúa có năng suất cao, mang các đặc tính mà người tiêu dùng yêu cầu, có tính năng chống sâu bệnh cao đưa vào sản xuất, từ đó xây dựng được riêng thương hiệu cho gạo Cần Thơ.

c. Các công tác khác:

- Vận động nông dân chuyển dịch cơ cấu sản xuất từ 3 vụ lúa sang 2 vụ lúa + 1 màu; 2 lúa + 1 cá; 1 lúa + 1 tôm; sử dụng cơ cấu giống hợp lý, phòng tránh được rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, đạo ôn...; xây dựng mô hình mẫu ở từng địa phương. Tập trung vào chất lượng lúa gạo, đảm bảo cho năng suất lúa và môi trường.

- Tổ chức lại sản xuất phù hợp, thực hiện liên kết 4 nhà, tăng cường công tác khuyến nông để nâng cao chất lượng nông sản nhằm tạo số lượng hàng hóa lớn với chất lượng đồng đều; củng cố hoạt động của các mô hình kinh tế tập thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản. Đẩy mạnh việc ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, lúa giống (trên 50% diện tích lúa gieo trồng).

3. Xây dựng thương hiệu gạo Cần Thơ

Gạo Cần Thơ được xuất khẩu hiện nay chỉ đơn giản ghi trên bao bì giới thiệu giống lúa hoặc loại gạo mà chưa có thương hiệu riêng cho gạo Cần Thơ. Việc xây dựng thương hiệu sẽ gắn với chất lượng và uy tín của sản phẩm, phù hợp với các tiêu chuẩn của thị trường mục tiêu. Xây dựng thương hiệu gạo Cần Thơ sẽ mang lại các lợi ích sau:

- Tạo sự khác biệt và sự phân biệt rõ ràng về chất lượng và uy tín, giá trị giữa gạo Cần Thơ với gạo các tỉnh khác.
- Việc xây dựng thương hiệu sẽ góp phần cho TP.Cần Thơ bảo vệ hợp pháp nhưng đặc điểm, tính chất, đặc trưng riêng có của sản phẩm mình khi doanh nghiệp bảo hộ sở hữu trí tuệ chống lại các hiện tượng hàng nhái, hàng giả, hoặc nạn trộm cắp thương hiệu. Nó trở thành tài sản quý giá của TP.Cần Thơ và góp phần cải thiện hình ảnh chung của gạo Việt Nam.
- Tạo sự dễ nhận biết cho khách hàng
Để thực hiện tốt công tác xây dựng thương hiệu đạt hiệu quả cao, cần phải thực hiện tốt các biện pháp sau:
 - Tổ chức một cuộc thi xây dựng thương hiệu gạo Cần Thơ, trong đó thương hiệu phải gắn với đặc điểm địa lý, với tính chất của sản phẩm gạo và đặc sản Cần Thơ.
 - Đăng ký thương hiệu gạo với Cần Thơ với Cục Sở hữu Trí tuệ, Bộ Khoa học – Công nghệ và nhất là trên thị trường thế giới với những thị trường quan trọng như Nhật Bản, Mỹ, EU, Đông Nam Á.

Ngoài ra, việc không kém phần quan trọng là việc quảng bá thương hiệu. Cần Thơ đã xây dựng chợ gạo trên mạng, nhưng dự án này đến nay vẫn chưa đưa vào hoạt động. Việc nhanh chóng đưa trang web mua bán gạo trên mạng sẽ đẩy nhanh việc mua bán, xuất khẩu gạo và các doanh nghiệp có thể giới thiệu mình đến các nước trên thế giới với chi phí giảm đi rất nhiều.

4. Biện pháp huy động vốn và hỗ trợ vốn cho xuất khẩu gạo:

Việc đầu tư nước ngoài vào ngành nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất và xuất khẩu gạo rất ít. Do đó, nguồn vốn cho việc nâng cao hoạt động này đang là nhu cầu bức thiết cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo, đặc biệt là mua tạm trữ gạo phục vụ cho hoạt động xuất khẩu.

Để tăng cường nguồn vốn cho hoạt động này, cần phải:

Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu gạo tại TP.Cần Thơ

- Có các chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài cho các dự án đầu tư sản xuất nguồn giống có chất lượng cao, nâng cao năng lực sau thu hoạch, đầu tư vào quá trình sản xuất và bao tiêu sản phẩm. Có cơ chế hỗ trợ về thuế, về ưu đãi đầu tư, rút ngắn và đơn giản hóa thủ tục đầu tư.
- Khuyến khích các công ty lương thực trên địa bàn thành phố và các tỉnh bạn có tiềm lực về tài chính, mở rộng diện tích, đầu tư vốn cho nông dân sản xuất lúa và bao tiêu sản phẩm bằng các hình thức khác nhau như hỗ trợ nguồn vật tư đầu vào, cung cấp giống có chất lượng cao.
- Nhà nước, UBND tỉnh có chính sách về tín dụng cho nhân dân, thông qua các hình thức tín chấp qua các tổ, nông hội, hội phụ nữ,... để đảm bảo nguồn vốn vay.
- Đầu tư vào cơ sở hạ tầng phục vụ nông thôn. Hiện nay, vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông thôn chỉ chiếm 0,65% tổng vốn đầu tư XDDB năm 2006 do địa phương quản lý. Việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn sẽ giúp cho các công tác vận chuyển, chế biến gạo kịp thời, giảm tỷ lệ hao hụt trong thu hoạch, đồng thời nâng cao đời sống nông dân nông thôn.

5. Tăng cường công tác quảng bá hình ảnh

Công tác quảng bá hình ảnh của các doanh nghiệp tuy có sự quan tâm nhưng đều mang tính tự phát, chưa có sự hướng dẫn đồng bộ của các cơ quan chức năng. Trong thời gian qua, việc quảng bá hình ảnh của các doanh nghiệp trên các phương tiện truyền thông như internet đã đạt được một số kết quả khả quan, nhưng cần phải đẩy mạnh các công tác sau:

- Tăng cường công tác tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế nhằm giới thiệu, quảng bá cho ngành sản xuất lúa gạo tại địa phương. Đa dạng các hình thức quảng bá cho ngành sản xuất lúa. Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế định kỳ hàng năm cần thay đổi về chất, tập trung vào công tác giới thiệu sản phẩm và tìm đối tác hợp tác kinh doanh, đổi mới hình thức Hội chợ theo quảng bá sản phẩm là chính.

- Hoàn thiện trang web chợ gạo của thành phố do Sở Thương mại chủ trì. Trang web này không chỉ cập nhật cho doanh nghiệp nắm được các thông tin mới nhất về giá gạo nguyên liệu trong nước, giá mua gạo trên thị trường, các thông tin do nguồn cung cấp của các đơn vị nhà nước mà còn giới thiệu doanh nghiệp cho các đối tác trên thế giới. Đồng thời, các doanh nghiệp nước ngoài có thể đặt hàng trực tiếp trên mạng, do đó các doanh nghiệp trong địa bàn thành phố có thể chủ động tìm nguồn hàng nhanh chóng.
- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chợ đầu mối gạo. Chợ này sẽ thực hiện theo hình thức đấu thầu nguyên liệu, giúp cho nông dân bán được lúa với giá cao.
- Tổ chức các tour du lịch sông nước kết hợp với trồng lúa nước tại Cần Thơ. Thực hiện cho du khách tham gia một công đoạn trong quá trình sản xuất. Thông qua nguồn quảng bá này sẽ có nhiều nhà doanh nghiệp đến tìm hiểu về xuất khẩu gạo của Cần Thơ.

Tổng kết chương III

Để hoạt động sản xuất và xuất khẩu gạo đạt hiệu quả cao không chỉ dựa vào sự nỗ lực của nông dân và doanh nghiệp mà cần có sự đóng góp không nhỏ của các nhà quản lý, các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách. Các biện pháp phải đi từ nguồn gốc của hoạt động xuất khẩu gạo là giống, làm đất, bón phân, phòng trừ sâu. Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu gạo tại TP. Cần Thơ

bệnh và thu hoạch để có được nguồn nguyên liệu có chất lượng cao phục vụ cho xuất khẩu đồng thời đảm bảo các điều kiện về môi trường và nguồn tài nguyên. Ngoài ra, việc sản xuất và xuất khẩu gạo còn phụ thuộc vào cơ chế điều hành của các cơ quan quản lý, công tác khuyến khích thương hiệu sản phẩm.

Bên cạnh đó, việc sản xuất và xuất khẩu gạo còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện tự nhiên thiên nhiên, các điều kiện chính trị của các nước và nguồn cung ứng gạo trên thế giới.

Các biện pháp cần có sự phối hợp đồng bộ, tránh gây lãng phí và chồng chéo, không mang lại hiệu quả kinh tế.

Do đó, việc đưa ra các biện pháp kịp thời, phù hợp sẽ đẩy mạnh hoạt động sản xuất và xuất khẩu gạo, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, phát triển đất nước.

Những giải pháp trên chủ yếu được đưa ra nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh sản xuất và xuất khẩu gạo Cần Thơ phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của thành phố nói riêng và Việt Nam nói chung. Đồng thời, góp phần nâng cao vị thế của gạo Cần Thơ trên thị trường quốc tế.

KẾT LUẬN

Sản xuất lúa gạo là ngành kinh tế nông nghiệp lâu đời của nước ta. Chính hiệu quả của việc xuất khẩu gạo đã giúp nước ta vươn lên thoát khỏi đói nghèo và lạc hậu. Tuy nhiên, với đòi hỏi ngày càng cao của người tiêu dùng và sự phát triển công nghệ như vũ bão đã làm thay đổi rất nhiều việc sản xuất và xuất khẩu gạo.

Thành phố Cần Thơ có điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp cho việc sản xuất lúa hàng năm. Lúa gạo cũng là nguồn thu nhập chính của một bộ phận không nhỏ nông dân khu vực nông thôn. Trong thời gian qua ngành sản xuất và xuất khẩu gạo của Cần Thơ đã đạt được một số thành tựu, đó là do các chính sách đúng đắn và kịp thời của chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. Tuy nhiên, cũng còn rất nhiều khó khăn trở ngại trong sản xuất và xuất khẩu lúa cần phải khắc phục trong thời gian dài.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất và xuất khẩu gạo tại Cần Thơ nói riêng và cả nước nói chung cần có sự kết hợp đồng bộ giữa doanh nghiệp, người nông dân, các viện trường và cơ quan quản lý nhà nước để tìm ra lối đi mới đạt hiệu quả cao hơn.

Có nhiều giải pháp đưa ra để nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất và xuất khẩu gạo tại Cần Thơ nói riêng và ĐBSCL nói chung. Xây dựng thương hiệu riêng cho gạo Cần Thơ, làm nâng cao giá trị gạo Cần Thơ và mang lại lợi nhuận gia tăng cho người sản xuất. Tập trung thu hút nguồn vốn, công nghệ từ bên ngoài vào để gia tăng nội lực cho sản xuất và xuất khẩu gạo,... Tuy nhiên, cơ chế chính sách luôn có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả của hoạt động sản xuất và xuất khẩu gạo. Việc thực hiện các biện pháp nêu trên nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc sản xuất và xuất khẩu gạo.. Các cơ chế chính sách cần phù hợp với từng thời kỳ và phải thật sự có hiệu quả đối với doanh nghiệp, nông dân.

Để các biện pháp phát huy tác dụng đòi hỏi cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các chính sách, cách nhà hoạch định chiến lược, các nhà quản lý, doanh nghiệp và nông dân trong việc thực hiện. Đó là những điều cần thiết cùng với các giải pháp khác sẽ hỗ trợ ngành sản xuất và xuất khẩu gạo, góp phần phát triển bền vững kinh tế xã hội TP.Cần Thơ.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01

DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM TP.CẦN THƠ THEO ĐỊA BÀN

ĐVT: Ha

Đơn vị \ Năm	Năm						
	2001	2002	2003	2004	2004	2005	2006
Tổng số	222.103	228.499	226.213	229.971	229.971	231.951	222.795
Quận Ninh Kiều	1.030	883	844	570	570	419	413
Quận Ô Môn	18.468	17.630	18.572	18.437	18.437	17.597	16.955
Quận Bình Thủy	5.583	6.077	5.942	5.796	5.796	5.782	4.613
Quận Cái Răng	7.110	6.670	6.229	4.766	4.766	3.782	3.876
Huyện Thốt Nốt	25.573	27.220	24.811	26.827	26.827	26.205	26.494
Huyện Vĩnh Thạnh	74.045	75.501	74.569	78.791	78.791	81.500	75.951
Huyện Cờ Đỏ	78.455	82.517	83.515	83.335	83.335	85.496	83.694
Huyện Phong Điền	11.839	12.001	11.731	11.449	11.449	11.170	10.799

Phụ lục 02:

NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM TP.CẦN THƠ THEO ĐỊA BÀN

ĐVT: Tạ/ha

Đơn vị \ Năm	Năm					
	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số	46,59	51,72	51,08	51,95	53,19	51,75
Quận Ninh Kiều	47,68	48,56	48,15	47,72	49,86	48,62
Quận Ô Môn	45,87	50,56	48,40	48,93	49,57	48,71
Quận Bình Thủy	43,90	45,68	44,76	45,19	46,70	45,56
Quận Cái Răng	43,01	46,28	45,52	40,60	43,09	41,06
Huyện Thốt Nốt	46,02	50,69	49,45	53,29	54,94	53,08
Huyện Vĩnh Thạnh	48,33	55,39	55,19	55,56	56,74	56,22
Huyện Cờ Đỏ	46,27	50,87	50,28	50,97	51,74	49,53
Huyện Phong Điền	43,56	45,20	44,80	44,34	46,92	45,62

Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu gạo tại TP.Cần Thơ

Phụ lục 03:

SẢN LƯỢNG LÚA TP.CẦN THƠ PHÂN THEO ĐỊA BÀN

Đvt: Tấn

Đơn vị \ Năm	Năm					
	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số	1.034.817	1.182.197	1.155.575	1.194.746	1.233.705	1.153.001
Quận Ninh Kiều	4.911	4.288	4.064	2.720	2.089	2.008
Quận Ô Môn	84.710	89.129	89.891	90.215	87.237	82.588
Quận Bình Thủy	24.507	27.761	26.594	26.194	27.001	21.018
Quận Cái Răng	30.578	30.868	28.357	19.352	16.295	15.913
Huyện Thốt Nốt	117.682	137.971	122.688	142.959	143.960	140.618
Huyện Vĩnh Thạnh	357.878	418.172	411.542	437.760	462.393	427.028
Huyện Cờ Đỏ	362.982	419.769	419.884	424.779	442.320	414.558
Huyện Phong Điền	51.569	54.239	52.555	50.767	52.410	49.270

Phụ lục 4:

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU GẠO TỈNH CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2001-2006

STT	Thị trường	NĂM 2001			NĂM 2002			NĂM 2003		
		Gạo		Tổng KN	Gạo		Tổng KN	Gạo		Tổng KN
		S L	Trị giá	Trị giá	S L	Trị giá	Trị giá	S L	Trị giá	Trị giá
		(tấn)	(USD)	(USD)	(tấn)	(USD)	(USD)	(tấn)	(USD)	(USD)
CHÂU ÂU		244.919	37.809.284	87.309.189	215.779	42.592.470	107.367.748	335.601	59.626.195	127.406.497
1	Japan			18.712.418	2400	118.300	27.295.102	8102	1.122.432	29.851.914
2	Hongkong	56.578	8.629.714	12.861.949	28.986	4.304.288	12.254.866	375	69.000	10.336.142
3	Irắc	9.978	2.317.943	2.317.943	38.371	12.383.833	12.383.833	12.333	2.208.235	2.208.235
4	Philippine	69.643	9.755.188	9.755.188	36.358	6.712.393	6.712.393	59.997	10.952.639	12.717.474
5	Malaysia	52.243	8.011.466	8.471.264	37.529	6.609.442	7.682.741	68.033	12.202.014	13.067.248
6	Singapore	11.179	2.152.338	5.870.249	10.601	1.907.103	9.211.424	94.173	16.653.154	19.470.895
7	Indonesia	45.068	6.897.279	6.897.279	55.534	9.563.111	9.563.111	90.281	16.044.055	16.095.398
8	Thailan			636.147			656.884	50	13.293	335.887
9	Korea			13.103.384			12.129.025			6.044.866
10	Eas Timor	230	45.356	45.356						
11	Đài Loan			8.638.012			7.977.668			15.856.519
12	China						474.038			280.999
13	Campuchia				6.000	994.000	994.000	2.257	361.373	1.026.333
14	Brunei						11.400			
15	Israel						21.263			114.587
CHÂU ÂU		48.305	7.990.654	39.843.876	25.025	5.476.973	23.087.505	1.892	371.928	32.406.977
1	England	1.800	261.900	7.183.154			3.027.614			3.825.936
2	SNG	37.243	6.068.022	6.989.678	22.525	4.583.473	4.820.198			

3	Belgium			3.957.686			3.153.904	221	62.728	2.725.283
4	Ba Lan	4.500	910.125	910.125	2.100	346.500	356.732			161.101
5	Na Uy			2.067			29.705			116.795
6	Italia			406.530			681.136			2.886.345
7	Spain			1.139.539			917.337			410.101
8	Hà Lan	1.691	365.367	1.946.724			535.368			479.045
9	Thụy Sĩ			1.171.775	400	547.000	1.923.738	1.171	196.450	2.524.746
10	ùAÙo	3.050	379.150	613.262			7.360			22.559
11	Bồ Đào Nha			21.844			2.764			0
12	Thụy Điển	21	6.090	20.375			12.020			46.206
13	Phần Lan			14.761			40.400			40.265
14	Đức			7.047.476			4.897.206			4.008.336
15	Fance			8.418.880			2.137.558			13.992.159
16	CH Czech						317.957			16.091
17	Moldova						180.690			
18	Đan Mạch						7.917			96.032
19	Hungari						37.901			3.296
20	Nga							500	112.750	1.050.743
CHÂU MỸ		9.099	1.368.834	28.908.865	7.834	1.291.842	42.351.395	1.756	298.309	39.617.810
1	Mexico			2.016.403			117.687			608.003
2	Ái Nhĩ Lan			9.057			0			0
3	Cuba	9.099	1.368.834	1.368.834	6.984	1.106.642	1.106.642	1.756	298.309	299.441
4	Canada			2.143.809			1.580.580			2.107.383
5	Myõ			23.370.762			39.361.286			36.579.014
6	Nam Mỹ				850	185.200	185.200			-
CHÂU PHI		46.920	5.845.873	5.845.873	16.510	2.503.462	2.506.242	27.950	5.006.376	5.006.376

Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu gạo tại TP.Cần Thơ

1	Kenya	4.748	668.440	668.440			0			0
2	Senegal	3.300	407.550	407.550	13.510	1.991.962	1.991.962	18.336	3.122.068	3.122.068
3	Tây Phi	4.100	522.750	522.750			0			0
4	Nam Phi	28.726	3.509.519	3.509.519			2.780	6.280	1.313.578	1.313.578
5	Liberia	6.046	737.614	737.614			0			0
6	Tanzania				3.000	511.500	511.500	3.242	553.710	553.710
7	Angola							92	17.020	17.020
CHÂU ÚC		150	51336	8.914.463	168	57.939	6.761.743	0	0	9.506.450
1	Úc	150	51.336	8.890.147	168	57.939	6.761.743			9.480.951
2	New Zealand			24.316			0			25.499
Thị trường khác		31.641	4.988.707	7.491.161	5.229	853.043	11.218.219	7.757	1.799.725	11.511.108
Tổng cộng		381.034	58.054.688	178.313.427	270.545	52.775.729	193.292.852	374.956	67.102.533	225.455.218

STT	Thị trường	NĂM 2004			NĂM 2005			NĂM 2006		
		Gạo		Tổng KN	Gạo		Tổng KN	Gạo		Tổng KN
		S L	Trị giá	Trị giá	S L	Trị giá	Trị giá	S L	Trị giá	Trị giá
		(tấn)	(USD)	(USD)	(tấn)	(USD)	(USD)	(tấn)	(USD)	(USD)
CHÂU ÂU		186.065	37.619.609	135.607.333	241.758	62.298.255	180.642.867	253.251	68.458.890	187.157.150
1	Japan	10.000	1.819.993	50.715.778			62.758.058			64.333.710
2	Hongkong	129	36.378	17.713.505	125	30.525	8.535.791			8.446.390
3	Irắc	4.055	639.308	639.308				24.000	5.845.000	5.845.000
4	Philippine	40.039	8.269.680	10.619.816	116.169	30.796.154	33.267.285	121.218	32.774.228	38.346.018
5	Malaysia	80.279	16.711.505	20.266.147	61.678	15.297.515	16.401.937	68.361	18.249.430	19.633.142
6	Singapore	23.335	4.921.855	8.690.622	3.405	825.173	4.981.461	7.810	1.910.063	4.318.566
7	Indonesia	26.114	4.791.665	4.791.665	25.964	6.524.880	6.573.171	13.514	4.778.016	6.004.964
8	Thailan			2.290.681			12.514.400			10.848.349

Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu gạo tại TP.Cần Thơ

9	Korea			7.662.313			8.670.985			10.012.190
10	Eas Timor	1250	240.010	240.010	4.983	1.189.135	1.189.135	7.825	1.896.603	1.896.603
11	Đài Loan			6.871.168	160	48.480	9.402.109	2.875	723.250	5.224.040
12	China			375.996			2.218.102	4.512	1.387.798	8.721.533
13	Campuchia	500	105.000	4.260.660			5.346.097			1.598.942
14	Brunei						75.230			
15	Israel	66	17000	43.325	598	154.491	218.929	1.396	358.891	400.141
16	Iran				28.561	7.393.377	7.393.377			
17	Fiji	250	54495	54.495				125	31.875	31.875
18	Ma Cau	48	12720	12.720						
19	Myanmar			333.120			379.407			
20	Li Băng			1.760			308.069			329.855
21	Ả Rập			24.244			370.799	124	37.701	463.395
22	Syria				115	38525	38.525			
23	Jordany									112.046
24	Georgia							1.015	334.933	334.933
25	Tiểu VQ Ả Rập							476	131.102	255.458
CHÂU ÂU		19.117	3.842.237	50.218.280	3.483	894.782	46.204.537	21.098	5.530.036	58.056.716
1	England	400	76.400	6.945.056			5.846.302			478.346
2	SNG			-						
3	Belgium			1.433.492			1.596.146			4.357.525
4	Ba Lan			628.722			3.759.559			4.731.715
5	Na Uy	176	50.000	88.336			32.334			
6	Italia			6.138.965			9.095.302			12.041.609
7	Spain			4.364.473			3.922.961			4.915.587
8	Hà Lan			893.143			2.036.869	23	7.015	1.602.450

Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu gạo tại TP.Cần Thơ

9	Thụy Sĩ			1.680.027			1.427.166			2.236.003
10	Áo			374.251			23.311			24.225
11	Bồ Đào Nha			59.400			182.820			
12	Thụy Điển			213.424			16.151			122.603
13	Phần Lan			72.786			170.751			
14	Đức	198	58.664	6.206.577	176	59.972	3.411.205	264	87.648	9.025.676
15	Pháp			15.863.014			9.632.942			2.429.161
16	CH Czech			42.996			108.629			80.459
17	Moldova						56.000			
18	Đan Mạch			138.731			259.813			637.720
19	Hungari			10.166			3.668			181.045
20	Nga	13.244	2.540.178	3.854.804	3.019	757.350	3.240.449	12.506	3.290.504	10.049.694
21	CH Slovak			2.802						
22	Ukraina	4.099	903.995	903.995			347.480	6.630	1.637.644	1.777.304
23	Croatia	1.000	213.000	213.000			289.540	50	13.225	109.314
24	Thổ Nhĩ Kỳ			39.720	288	77.460	89.629	1.000	291.000	337.369
25	Hy Lạp			50.400			404.720			433.872
26	Iceland						103.668			
27	Slovenia						63.913			79.565
28	Lithuania						56.820	625	203.000	203.000
29	Romani						26.389			
30	Lítva									21.425
31	Bungari									7.212
32	Các nước EU khác									2.173.837
CHÂU MỸ		0	0	47.521.305	0	0	44.745.076	11.542	2.682.139	43.841.975
1	Mexico			950.171			2.002.503			3.867.913

Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu gạo tại TP.Cần Thơ

2	Ái Nhĩ Lan			0						
3	Cuba							10.000	2.350.000	2.350.000
4	Canada			4.321.666			8.699.799	21	5639	7.746.424
5	Mỹ			42.249.468			31.969.780	21	7.750	28.261.280
6	Nam Mỹ									
7	Dominic						1.248.026			838.320
8	Argentina									
9	Chile						140.851			201.673
10	Panama						138.166			
11	SkiLanka						411.600			
12	Colombia						59.421			257.615
13	Puerto Rico						74.930			
14	Papua new Gainea							1.500	318.750	318.750
CHÂU PHI		160.390	32.350.035	32.599.049	188.262	43.543.918	44.075.646	110.965	27.582.766	30.266.839
1	Kenya	325	71.575	71.575	2.750	659.750	659.750			
2	Senegal	10.200	2.063.128	2.063.128	19.671	4.227.767	4.227.767			
3	Tây Phi									
4	Nam Phi	125.070	25.164.980	25.170.626	28.638	6.605.402	6.605.402	66.371	16.205.990	16.205.990
5	Liberia				9.805	2.119.955	2.119.955			
6	Tanzania	13.052	2.758.660	2.758.660				250	59.900	59.900
7	Angola	4.935	1.081.254	1.081.254	10.721	2.478.383	2.478.383			
8	New Guinea	2.749	495.070	495.070						
9	Maroc			2.000						
10	Nacala	2.200	455.400	455.400						
11	Zazibar	500	142.500	142.500						
12	Dubai	239	62.248	104.636						

Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu gạo tại TP.Cần Thơ

13	Algeria	120	28.080	28.080	28.638	6.605.402	6.605.402			256.770
14	Togo			198.980	14.319	3.302.701	3.534.101			
15	Congo	1.000	27.140	27.140	1.069	312.418	312.418	4.000	1.028.600	1.028.600
16	Mozambique				14.319	3.320.701	3.320.701			
17	Reunion				747	182.504	182.504	345	113.850	170.010
18	Cameroon				14.200	3.436.500	3.436.500			
19	Uganda				2.002	460.290	460.290			
20	Batagas				2.300	537.763	537.763			
21	Ghana				16.075	3.807.425	3.993.353	1.000	258.500	258.500
22	Mayotte				3.108	917.492	917.492	462	123.218	123.218
23	Gabon				7.160	1.651.350	1.651.350			
24	Cote Divoire				7.160	1.651.350	1.651.350			
25	Haifa				2.230	519.765	519.765			
26	Dili				3.350	747.000	747.000			
27	Ai cập						114.400			635.340
28	Sierra leone							4.000	996.000	996.000
29	Cotonou							3.000	752.760	752.760
30	Bờ Biển Ngà							500	157.500	157.500
31	Ethiopia							75	22.913	22.913
32	Nước khác							30.962	7.863.535	9.599.338
CHÂU ÚC		.	0	13.271.503	836	236.392	18.062.129	404	160.806	16.645.187
1	Úc			13.271.503	836	236.392	18.062.129	404	160.806	16.645.187
2	New Zealand									
Thị trường khác		41.110	11.148.060	18.763.702	119.711	28.890.653	33.010.528	161.562	40.018.423	126.460.963
Tổng cộng		406.682	84.959.941	297.981.172	553.214	135.864.000	366.740.783	558.418	141.750.921	462.428.830

Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu gạo tại TP.Cần Thơ

Phụ lục 05:

SẢN LƯỢNG LÚA VÀ XUẤT KHẨU GẠO CỦA VIỆT NAM 17 NĂM 1989-2005

Năm	Sản lượng lúa		Khối lượng gạo xuất khẩu		Kim ngạch xuất khẩu		Giá xuất khẩu bình quân	
	Nghìn tấn	So năm trước (%)	Nghìn tấn	So năm trước (%)	Triệu USD	So năm trước (%)	USD/tấn	So năm trước (%)
1989	18.996,3	-	1.425	-	321,811	-	225,83	-
1990	19.225,1	+1,20	1.624	+13,95	310,403	-3,35	191,13	-15,37
1991	19.621,9	+2,06	1.035	-36,39	243,491	-22,46	235,26	+23,09
1992	21.590,4	+10,03	1.946	+88,32	418,400	+78,43	215,00	-8,61
1993	22.836,5	+5,77	1.728	-11,20	360,900	-13,26	208,85	-2,86
1994	23.528,2	+3,03	1.983	+14,76	449,500	-23,86	226,68	+8,54
1995	24.963,7	+6,10	1.988	+0,25	546,800	+21,64	275,05	+21,34
1996	26.396,6	+5,74	3.040	+52,92	868,270	+58,79	285,61	+3,84
1997	27.523,9	+4,27	3.575	+17,60	899,025	+3,55	251,47	-11,95
1998	29.145,5	+5,89	3.730	+4,34	1.024,752	+13,98	274,73	+9,25
1999	31.393,8	+7,71	4.550	+21,98	1.035,090	+1,01	227,49	-17,19
2000	32.529,5	+3,62	3.477	-23,58	667,349	-35,53	191,93	-5,63
2001	32.105,1	-1,30	3.729	+7,25	624,710	-6,39	167,53	-12,71
2002	34.447,2	+7,30	3.241	-13,09	725,535	+16,14	223,86	+33,62
2003	34.554,7	+0,31	3.813	+17,65	719,969	-0,77	188,81	-15,66
2004	35.867,8	+3,80	4.060	+6,35	950,000	+31,95	233,99	+23,93
2005*	39.000,0	+8,73	5.202	+28,13	1.394,000	+6,26	267,97	+14,52

* Ước tính của Tổng cục Thống kê và Bộ Thương mại.

Nguồn: VNECONOMY

Phụ lục 06:

SẢN LƯỢNG GẠO THEO QUỐC GIA VÀ VÙNG ĐỊA LÝ GIAI ĐOẠN 2000 - 2005

Table 1. Rough rice production (000 t), by country and geographical region, 2000-2005.												
<i>Year^a</i>	World	Asia ^b	Bangla- desh	Bhutan	Cambo- dia	China ^c	India	Indo- nesia	Iran	Japan	Kazakh- stan ^d	Korea, DPR
2000	599.098	545.482	37.628	44	4.026	189.814	127.400	51.898	1.971	11.863	214	1.690
2001	597.981	544.630	36.269	40	4.099	179.305	139.900	50.461	1.990	11.320	199	2.060
2002	569.035	515.255	37.593	38	3.823	176.342	107.600	51.490	2.888	11.111	199	2.186
2003	584.272	530.736	39.090	46	4.711	162.304	132.200	52.138	2.930	9.740	273	2.244
2004	606.268	546.919	37.548	45	4.170	180.523	128.000	54.088	3.400	10.912	276	2.370
2005	618.441	559.349	40.054	45	4.200	183.354	130.513	53.985	3.500	11.342	307	2.500
Source: FAOSTAT Database, 2006. FAO, Rome. 04 Sep 2006 (FAO last access).												
Note: Year 2003 to 2005 are provisional data.												

<i>Year^a</i>	Korea, Rep	Laos	Malaysia	Myanmar	Nepal	Pakistan	Philippines	Sri Lanka	Thailand	Timor-Leste	Turkey	Turkmenistan ^d	Uzbekistan ^d	Vietnam	Others ^f
2000	7.197	2.202	2.141	21.324	4.216	7.204	12.389	2.860	25.844	51	350	27	155	32.530	444
2001	7.407	2.335	2.095	21.916	4.165	5.823	12.955	2.695	26.523	54	360	39	68	32.108	445
2002	6.687	2.417	2.197	21.805	4.133	6.718	13.271	2.859	26.057	54	360	80	175	34.447	726
2003	6.015	2.375	2.259	23.146	4.456	7.271	13.500	3.071	27.038	65	372	110	334	34.569	479
2004	6.945	2.529	2.196	23.700	4.290	7.537	14.497	2.628	23.860	65	490	110	181	35.888	671
2005	6.435	2.568	2.215	24.500	4.100	7.351	14.615	3.126	27.000	65	525	120	152	36.341	654

<i>Year^a</i>	South America	Argentina	Bolivia	Brazil	Chile	Colombia	Ecuador	Guyana	Paraguay	Peru	Suriname	Uruguay	Venezuela	Others ^f
2000	20.482	904	310	11.090	135	2.286	1.247	449	101	1.892	164	1.209	677	20
2001	19.784	859	287	10.184	143	2.385	1.256	496	106	2.027	191	1.030	787	32
2002	19.601	713	202	10.457	142	2.348	1.285	444	105	2.119	157	939	668	22
2003	19.973	718	424	10.335	141	2.543	1.263	502	110	2.136	194	906	679	23
2004	23.726	1.060	305	13.277	119	2.721	1.346	502	125	1.817	195	1.263	974	24
2005	24.020	1.027	305	13.141	117	2.602	1.376	502	102	2.466	195	1.215	950	24

<i>Year^a</i>	N&C America	Costa Rica	Cuba	Dominican Rep	Haiti	Mexico	Nicaragua	Panama	USA	Others ^f
2000	11.164	296	553	581	130	351	271	207	8.658	116
2001	12.260	226	601	722	103	227	246	261	9.764	109
2002	12.195	190	692	731	104	227	293	295	9.569	93
2003	11.623	215	716	608	105	192	268	316	9.034	170

Phân tích các nhân tố tác động đến tình hình xuất khẩu gạo tại TP.Cần Thơ

2004	12.816	247	489	577	102	192	233	318	10.470	190
2005	12.537	214	650	566	102	192	269	330	10.126	88

<i>Year</i> ^a	Africa	Burkina Faso	Came-roon	Chad	Congo, Dem Rep ^g	Côte d'Ivoire	Egypt	Ghana	Guinea	Guinea Bissau
2000	17.669	103	61	93	338					
2001	16.493	110	62	112	326	1.231	6.000	249	739	106
2002	17.556	89	45	135	314	1.212	5.227	275	789	85
2003	18.223	95	47	126	315	1.080	6.105	280	843	88
2004	18.765	75	50	91	315	950	6.176	239	900	66
2005	18.851	75	50	91	315	1.150	6.352	242	900	89
						1.150	6.200	242	900	98

<i>Year</i> ^a	Liberia	Mada-gascar	Mali	Mauri-tania	Mozam-bique	Nigeria	Senegal	Sierra Leone	Tanza-nia	Ugan-da	Others ^f
2000	183	2.480	743	76	181	3.298	202	199	782	109	495
2001	145	2.662	941	59	93	2.752	207	230	514	114	578
2002	110	2.604	710	77	117	3.192	172	260	640	120	574
2003	100	2.800	932	77	200	3.373	232	265	650	109	570
2004	110	3.030	718	77	177	3.542	202	265	680	140	560
2005	110	3.030	907	55	201	3.542	251	265	680	140	548

